

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

TDT INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

UY TÍN - ĐOÀN KẾT - CHIA SẺ

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN

2024

01 PHẦN 1: PHẦN MỞ ĐẦU

1. Thông điệp của Chủ tịch HĐQT
2. Một số chỉ tiêu chính
3. Tầm nhìn - sứ mệnh - Giá trị cốt lõi

02 PHẦN 2: THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung
2. Quá trình hình thành và phát triển
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
5. Giới thiệu ban lãnh đạo
6. Vị thế
7. Định hướng phát triển
8. Các rủi ro

03 PHẦN 3: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn CSH

04 PHẦN 4: BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Những cải tiến trong cơ cấu lao động, chính sách, quản lý
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

05 PHẦN 5: BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về mọi mặt hoạt động của Công ty
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về Hoạt động của Ban Tổng giám đốc
3. Chiến lược phương hướng 2025

06 PHẦN 6: QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
3. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty
4. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích của Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và ban Tổng giám đốc
5. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

07 PHẦN 7: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Trách nhiệm với môi trường
2. Các chỉ tiêu phát triển bền vững

08 PHẦN 8: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Báo cáo kiểm toán độc lập
2. Bảng Cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị
2. Một số chỉ tiêu chính
3. Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi



THÔNG ĐIỆN

của Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Kính gửi Quý cổ đông, khách hàng, đối tác và toàn thể cán bộ công nhân viên,

Năm 2024, kinh tế toàn cầu tiếp tục chứng kiến nhiều biến động đáng chú ý. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), tăng trưởng kinh tế thế giới đạt mức 3,2%, phản ánh xu hướng phục hồi, dù còn nhiều thách thức. Tại Đức, GDP giảm 0,2%, đánh dấu năm thứ hai liên tiếp suy thoái. Nhật Bản chỉ đạt mức tăng trưởng 0,4% trong quý III so với cùng kỳ năm trước, cho thấy tiến trình phục hồi còn chậm. Trong khi đó, Trung Quốc duy trì mức tăng trưởng 5,0%, đúng với mục tiêu đề ra, nhưng vẫn chịu sức ép từ căng thẳng thương mại và gánh nặng nợ công. Tại Hoa Kỳ, GDP tăng 2,4% trong quý IV, thấp hơn các quý trước, phản ánh đà tăng trưởng đang chững lại. Việt Nam nổi bật trong bức tranh chung với mức tăng trưởng ấn tượng 7,09% trong năm 2024, được thúc đẩy bởi xuất khẩu và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, các chính sách thuế quan mới của Hoa Kỳ đã làm gia tăng áp lực lên thương mại toàn cầu, đặc biệt ảnh hưởng tiêu cực tới các nền kinh tế châu Âu và châu Á, khiến một số quốc gia rơi vào suy thoái. Tổng thể, kinh tế thế giới năm 2024 là bức tranh đa chiều, đan xen giữa động lực phục hồi và những rủi ro tiềm ẩn.

Với định hướng trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực may mặc thời trang xuất khẩu, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đặt mục tiêu vươn lên trở thành đối tác trực tiếp của các thương hiệu uy tín toàn cầu. Trên hành trình đó, Công ty xác định phát triển bền vững là nền tảng cốt lõi, tập trung xây dựng mô hình “nhà máy xanh” - tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên.

Song song với chiến lược phát triển bền vững, TDT đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, tối ưu vận hành và bắt nhịp với xu hướng phát triển của nền kinh tế số toàn cầu. Tầm nhìn này không chỉ củng cố năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp mà còn mở rộng cơ hội hợp tác lâu dài với các đối tác yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm, quy trình sản xuất và tính minh bạch.

Trong năm tới, Công ty sẽ ưu tiên tăng cường năng lực sản xuất thông qua việc mở rộng quy mô và đầu tư nâng cấp hệ thống nhà máy theo tiêu chuẩn mới - hướng tới mô hình xanh, tiết kiệm năng lượng và vận hành hiệu quả. Đồng thời, TDT tiếp tục triển khai chuyển đổi số một cách đồng bộ, từng bước ứng dụng công nghệ vào toàn bộ chuỗi quản lý và sản xuất nhằm nâng cao năng suất lao động, kiểm soát chi phí và tối ưu hiệu quả hoạt động. Bên cạnh việc áp dụng công nghệ, Công ty chú trọng lựa chọn danh mục sản phẩm phù hợp với năng lực tay nghề của đội ngũ lao động, đảm bảo chất lượng sản xuất, hiệu quả thực hiện đơn hàng và giảm thiểu rủi ro trong quá trình triển khai.

Với cách tiếp cận đồng bộ giữa công nghệ, môi trường và nguồn nhân lực, TDT hướng tới xây dựng nền tảng phát triển bền vững, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh và khẳng định vị thế vững chắc trên thị trường trong nước và quốc tế.

Trước bối cảnh kinh tế toàn cầu và trong nước còn tiềm ẩn nhiều biến động, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT cam kết kiên định theo đuổi chiến lược phát triển bền vững, đặt lợi ích lâu dài của cổ đông và các nhà đầu tư lên hàng đầu. Chúng tôi không chỉ tập trung vào tăng trưởng doanh thu mà còn đặc biệt chú trọng tới việc tối ưu vận hành, nâng cao năng suất và kiểm soát chi phí, hướng đến mục tiêu gia tăng biên lợi nhuận một cách bền vững và hiệu quả.

Bên cạnh định hướng phát triển kinh doanh, TDT đặc biệt coi trọng nguồn lực con người - yếu tố then chốt tạo nên lợi thế cạnh tranh và giá trị bền vững cho doanh nghiệp. Chúng tôi xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, minh bạch và công bằng, nhằm thu hút nhân tài, phát huy tối đa năng lực đội ngũ, và khuyến khích tinh thần đổi mới, sáng tạo trong mọi cấp độ.

Chính sự kết hợp hài hòa giữa chiến lược kinh doanh hiệu quả, nền tảng tài chính ổn định và đội ngũ nhân sự tâm huyết đã giúp TDT duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, ngay cả trong bối cảnh kinh tế toàn cầu nhiều biến động. Với tầm nhìn dài hạn, Công ty cam kết tiếp tục mở rộng quy mô hoạt động và gia tăng giá trị cho cổ đông thông qua các kế hoạch phát triển bền vững, hiệu quả và minh bạch. Ban lãnh đạo TDT luôn sẵn sàng đồng hành cùng các nhà đầu tư, hướng tới mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận và tạo dựng nền tảng phát triển vững chắc trong tương lai.

Xin chân thành cảm ơn!

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch
(Đã ký)

Chu Thuýên

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH

Chi Tiêu	Đơn Vị	2021	2022	2023	2024	2024/2023
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	408,93	404,63	486,98	563,12	15,6%
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	319,90	302,97	373,42	429,51	15,0%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	89,03	101,66	113,56	133,61	17,7%
Chi phí bán hàng & quản lý DN	Tỷ đồng	61,31	73,14	76,08	92,2	-87,9%
Lợi nhuận thuần từ Hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	19,66	19,17	16,96	15,84	-6,6%
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	Tỷ đồng	-8,06	-9,35	-20,52	-25,5	-87,6%
Lợi nhuận khác	Tỷ đồng	1,62	1,61	-1,10	0,53	581,8%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	18,82	18,57	12,98	14,7	-88,7%
Bảng cân đối kế toán						
Tổng tài sản	Tỷ đồng	517,44	491,08	585,35	615,18	5,10%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	241,45	259,65	265,08	279,61	5,48%
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	213,37	238,97	238,97	238,96	0,00%

DOANH THU THUẦN

15,6 %

LỢI NHUẬN GỘP

17,7 %

LỢI NHUẬN KHÁC

581,8 %

TỔNG TÀI SẢN

5,10 %

VỐN CHỦ SỞ HỮU

5,48 %



TDT không ngừng nỗ lực phấn đấu trở thành một trong những công ty hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực cung ứng các sản phẩm may mặc thời trang xuất khẩu, hàng định thương hiệu và đăng cấp quốc tế để trở thành đối tác trực tiếp của các thương hiệu thời trang uy tín của thế giới.



Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tốt nhất mang lại sự hài lòng cho các đối tác, khách hàng, xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và nhân văn; tạo điều kiện thu nhập cao và cơ hội phát triển công bằng cho tất cả nhân viên cho mọi thành viên của TDT, hài hòa lợi ích doanh nghiệp với lợi ích xã hội; đóng góp tích cực vào các hoạt động hướng về cộng đồng; minh bạch trong hoạt động sản xuất kinh doanh và luôn thượng tôn pháp luật.



UY TÍN: Luôn chuẩn bị đầy đủ năng lực thực thi và nỗ lực hết mình để đảm bảo đúng cam kết.
ĐOÀN KẾT: Luôn đề cao tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên của TDT.
CHIA SẺ: Chia sẻ lợi ích hài hòa với các đối tác, cổ đông và người lao động.

THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
4. Giới thiệu Ban Lãnh Đạo
5. Vị thế
6. Định hướng phát triển
7. Rủi ro



THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Thông tin khái quát

Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số	4600941221
Vốn điều lệ	238.965.340.000 đồng
Mã cổ phiếu	TDT
Địa chỉ trụ sở chính	Xóm Thuận Pháp, Xã Diêm Thụy, Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Số điện thoại	02086 567 898
Số fax	02083 569 898
Website	http://tdtgroup.vn
Logo	
Slogan	ĐOÀN KẾT - CHIA SẺ





Sự kiện nổi bật trong năm

Ngày 31/11/2024, công ty tiếp tục tổ chức chương trình thiện nguyện “Tiếp bước em đến trường” - Nhật ký Pác Nặm 2024



Ngày 9/4/2024, công ty tạo thêm việc làm cho lao động khuyết tật giúp họ tự tin hoà nhập cộng đồng



CHẶNG ĐƯỜNG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



2011

2011

Ngày 22/03/2011: thành lập với số vốn điều lệ 8 tỷ đồng với nhà máy TDT Diềm Thụy

2016

Năm 2016: đưa vào hoạt động nhà máy TDT Thịnh Đức

2017

Ngày 01/12/2017: điều chỉnh số vốn điều lệ lên 80.150.400.000 Đồng

2018

Ngày 27/06/2018: Chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với số vốn điều lệ 80.150.400.000 đồng

2019

Ngày 15/01/2019: Nhận quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên về chủ trương đầu tư dự án Nhà máy may TDT Đại Từ với tổng số vốn đầu tư hơn 70 tỷ đồng

2021

Ngày 22/03/2021: Long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Công ty

2022

Tăng vốn điều lệ thành công lên 238.965.340.000 Đồng

2023

Doanh thu đạt mốc kỷ lục trong bối cảnh bức tranh xuất khẩu dệt may còn nhiều khó khăn

2024

Nhân sự tăng gần 400 người. Doanh thu đạt vượt kế hoạch. Thu nhập bình quân đầu người công ty đạt xấp xỉ 10 triệu đồng/ người/ tháng.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán hàng may mặc xuất khẩu, xây dựng công trình dân dụng.
- Công nghiệp, vận tải đường bộ.
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.
- Nhà hàng khách sạn, dịch vụ ăn uống.
- Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ.
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.

Các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh chính

TDT là một thành viên của Hiệp hội Dệt may Việt Nam, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thành lập năm 1999 trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng của các tổ chức, cá nhân của mọi thành phần kinh tế hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu, tiêu thụ, dịch vụ thuộc chuyên ngành kinh tế- kỹ thuật dệt may Việt Nam. Với hoạt động kinh doanh chủ yếu thuộc phân khúc gia công xuất khẩu. TDT hiện tập trung vào hai phương thức sản xuất chính là: CMT và FOB. CMT - Cut, Make, Trim, là quy trình gia công bao gồm các công đoạn:

- Cut: Cắt vải từ cuộn vải theo rập thiết kế sẵn từ phía khách hàng.
- Make: May, khâu, vá lại với vải với nhau thành sản phẩm hoàn chỉnh.
- Trim: Cắt chỉ và làm sạch chỉ khỏi quần áo sau khi khâu, Thực hiện kiểm tra, hoàn thiện sản phẩm, đóng gói hàng thành phẩm theo yêu cầu.

FOB - Free On Board: DN sản xuất nhận đơn đặt hàng may mặc sử dụng nguồn nguyên liệu và tài sản của mình, từ nguồn hàng, máy móc, chi phí, nhân công. v.v. để hoàn thành đơn hàng được đặt may và đưa hàng ra ngoài cảng. Mảng kinh doanh FOB được đưa vào kinh doanh từ năm 2015. Theo đó, các đơn hàng được đưa đi gia công tại các nhà máy vệ tinh của TDT tại Thái Nguyên và các tỉnh khác. Với giá trị gia tăng đem lại cho TDT và khách hàng cao, mảng FOB giúp doanh thu của TDT tăng trưởng từ 25-35% doanh thu và lợi nhuận. Trong thời gian tới, TDT dự kiến tiếp tục tập trung các nguồn lực để phát triển mô hình FOB đem lại nhiều lợi nhuận cho doanh nghiệp.

- Sản phẩm chính: Trang phục

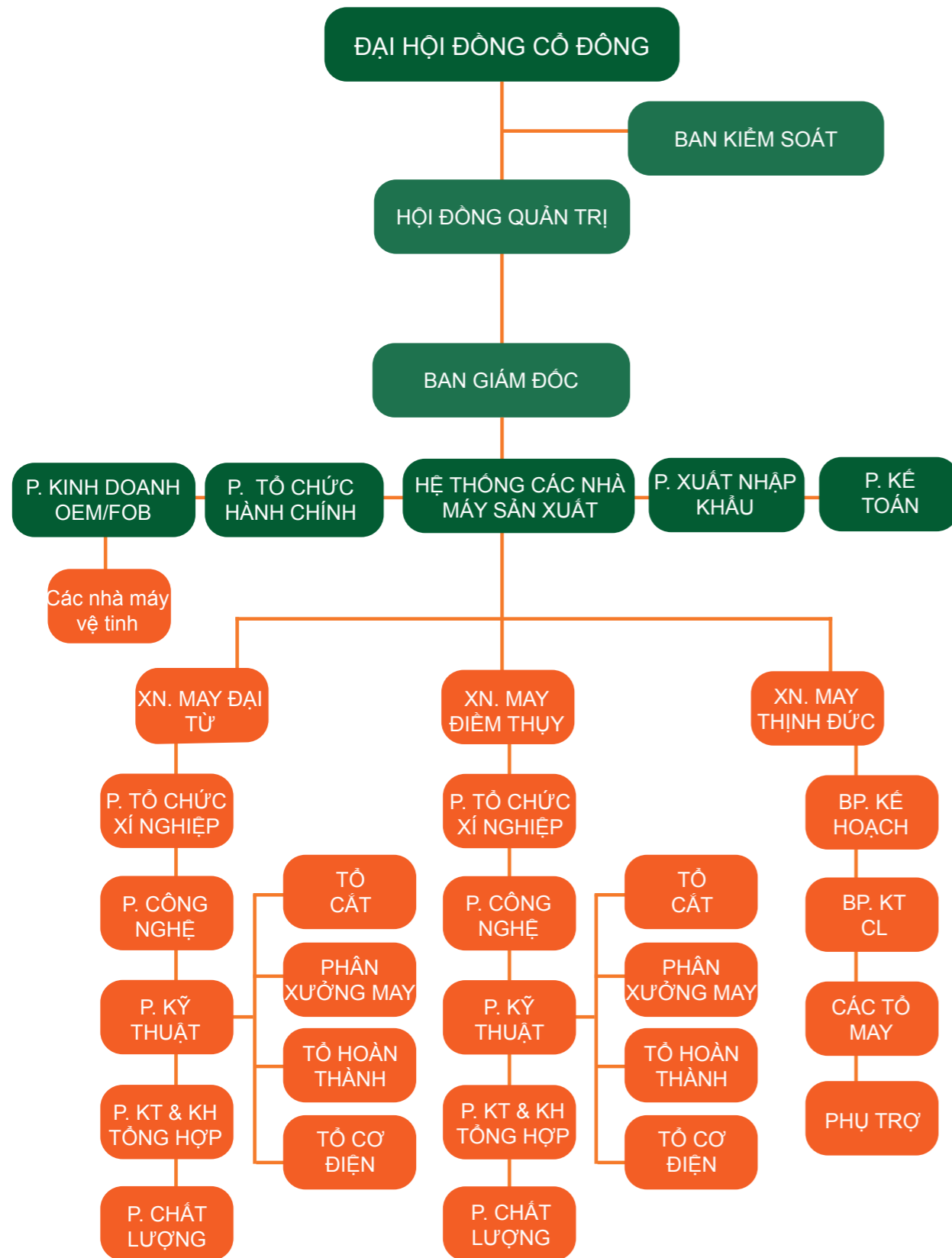
ĐỊA BÀN KINH DOANH

Sản phẩm của TDT được phân phối rộng rãi trên thị trường trong nước và đặc biệt là thị trường quốc tế. Trong đó, Mỹ và EU là hai thị trường xuất khẩu truyền thống của TDT. Trong thời gian tới, Công ty có định hướng phát triển thị trường Nhật Bản, hiện đang là thị trường xuất khẩu hàng dệt may đứng thứ 3 của Việt Nam. Hiện nay, TDT có ba nhà máy đang hoạt động TDT Đầm Thụy, TDT Thịnh Đức và TDT Đại Từ (TDT Đại Từ bắt đầu hoạt động từ Q4,2019).



Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Sơ đồ bộ máy quản lý



Mô hình quản trị

Đại hội đồng cổ đông

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông có quyền thảo luận và thông qua: Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty; Báo cáo tài chính hàng năm; Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình Công ty; Báo cáo của Hội đồng Quản trị; Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường có các quyền và nhiệm vụ sau: Thông qua định hướng phát triển của Công ty; Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, kiểm soát viên. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Ban Tổng giám đốc

Bao gồm 01 Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng giám đốc thực hiện các hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây: Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị; Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty; Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Phòng kinh doanh OEM/FOB:

Xây dựng và hoàn thiện mô hình quản lý đơn hàng OEM/FOB, Từng bước nâng cao trình độ quản lý đơn hàng OEM/FOB ngày càng chuyên nghiệp và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng giá trị ngành may; Nắm bắt xu hướng phát triển của ngành may trên bình diện quốc tế để có những chiến lược và bước phát triển phù hợp; Theo dõi sát sao sự chuyển dịch của ngành may theo thời gian để có những quyết định chính xác về khách hàng và ngành hàng phù hợp cho Công ty; Xây dựng kế hoạch khách hàng, doanh thu cho từng năm; Hỗ trợ Công ty trong công tác xúc tiến thương mại, marketing, quảng bá thương hiệu Công ty; Quản lý toàn bộ các đơn hàng OEM/

Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản lý của Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 07 thành viên với nhiệm kỳ không quá 05 năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau: Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty; Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty; Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã bán của từng loại; Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật; Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Ban Kiểm soát

Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau đây: Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông; Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty; Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

FOB và các đơn hàng sản xuất tại nhà máy vệ tinh, Phòng Xuất nhập khẩu Tham mưu giúp Ban giám đốc Công ty thực hiện quản lý về công tác chuyên môn, nghiệp vụ xuất nhập khẩu; Thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu theo ủy quyền của Tổng giám đốc Công ty và theo quy định của pháp luật; Nghiên cứu theo dõi các chủ trương chính sách xuất nhập khẩu, thuế của Nhà nước ban hành để tổ chức triển khai và thực hiện đúng quy định; Phối hợp với các phòng ban, đơn vị có liên quan trong việc đảm bảo xuất nhập khẩu hàng hóa chính xác, nhanh, phục vụ kịp thời cho sản xuất; Quản lý chặt chẽ các chi phí xuất nhập khẩu, vận tải, tìm các

Mô hình quản trị

Phòng kinh doanh OEM/FOB

Nhà cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu, vận tải có chất lượng và giá cả cạnh tranh; Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công, Phòng Tổ chức hành chính Tham mưu cho Ban lãnh đạo Công ty về cơ cấu tổ chức, bộ máy, sắp xếp và sử dụng nguồn nhân lực của Công ty; Tổ chức thực hiện công tác tuyển dụng, đào tạo và nâng bậc lương, theo dõi công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật; Tổ chức quản lý, lưu trữ hồ sơ lý lịch, thẩm tra và bổ sung lý lịch hàng năm, thống kê số lượng và chất lượng lao động; Xây dựng quy trình đánh giá xếp loại người lao động; xây dựng các nội quy, quy chế, điều lệ công ty và các văn bản, tài liệu khác phục vụ công tác quản lý của Công ty; Quản lý trang thiết bị, tài sản, công cụ lao động, phương tiện làm việc tại khu vực trụ sở văn phòng Công ty; Tham mưu cho Ban lãnh đạo Công ty về chính sách trả lương và đãi ngộ đối với người lao động; Tổ chức thực hiện các chế độ chính sách lao động cho người lao động; Quản lý công tác lễ tân, tiếp khách, văn thư, lưu trữ, con dấu; Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

Phòng Xuất nhập khẩu

Tham mưu giúp Ban giám đốc Công ty thực hiện quản lý về công tác chuyên môn, nghiệp vụ xuất nhập khẩu; Thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu theo ủy quyền của Tổng giám đốc Công ty và theo quy định của pháp luật; Nghiên cứu theo dõi các chủ trương chính sách xuất nhập khẩu, thuế của Nhà nước ban hành để tổ chức triển khai và thực hiện đúng quy định; Phối hợp với các phòng ban, đơn vị có liên quan trong việc đảm bảo xuất nhập khẩu hàng hóa chính xác, nhanh, phục vụ kịp thời cho sản xuất; Quản lý chặt chẽ các chi phí xuất nhập khẩu, vận tải, tìm các nhà cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu, vận tải có chất lượng và giá cả cạnh tranh; Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

Phòng Tổ chức hành chính

Tham mưu cho Ban lãnh đạo Công ty về cơ cấu tổ chức, bộ máy, sắp xếp và sử dụng nguồn nhân lực của Công ty; Tổ chức quản lý, lưu trữ hồ sơ lý lịch, thẩm tra và bổ sung lý lịch hàng năm, thống kê số lượng và chất lượng lao động; Xây dựng quy trình đánh giá xếp loại người lao động; xây dựng các nội quy, quy chế, điều lệ công ty và các văn bản, tài liệu khác phục vụ công tác quản lý của Công ty; Quản lý trang thiết bị, tài sản, công cụ lao động, phương tiện làm việc tại khu vực trụ sở văn phòng Công ty; Tham mưu cho Ban lãnh đạo Công ty về chính sách trả lương và đãi ngộ đối với người lao động; Tổ chức thực hiện các chế độ chính sách lao động cho người lao động; Quản lý công tác lễ tân, tiếp khách, văn thư, lưu trữ, con dấu; Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

Phòng Kế toán

Quản lý và tổ chức thực hiện hệ thống tài chính, kế toán tại Công ty theo Luật kế toán và các chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước về lĩnh vực tài chính, kế toán; Phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của Công ty; Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của Pháp luật; Lập báo cáo hợp nhất từ các công ty con và tư vấn các chính sách về cơ cấu vốn, chính sách đầu tư, chính sách nguồn vốn cho Ban lãnh đạo Công ty; Xây dựng hệ thống lập ngân sách tài chính và dự báo tài chính cho Công ty trong từng giai đoạn phát triển; Tư vấn cho Hội đồng quản trị về chính sách cổ đông, cổ tức; Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

Hệ thống các xí nghiệp sản xuất:

Xí nghiệp May Đầm Thụy, Chi nhánh may TDT Đại Từ

Phòng Kỹ thuật: Xây dựng và duy trì thực hiện từng quy trình cụ thể về công tác quản lý kỹ thuật cho từng bộ phận; Đảm bảo đồng bộ công tác kỹ thuật theo tiến độ sản xuất, hợp đồng đã ký và cam kết với khách hàng, hướng dẫn và xử lý kịp thời các phát sinh về công tác kỹ thuật trong quá trình sản xuất; Tham gia xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và các quy chế, quy định, kế hoạch khác theo phân công; Tổ chức họp với các bộ phận, Đảm bảo công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ; Phụ trách hoạt động của các tổ đội sản xuất và hỗ trợ, bao gồm: Tổ cắt, các phân xưởng may, tổ hoàn thành và tổ cơ điện.

Phòng Quản lý chất lượng: Xây dựng và duy trì thực hiện có hiệu lực hệ thống quản lý chất lượng trong Công ty; Hướng dẫn và xử lý kịp thời các phát sinh không đảm bảo chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn kỹ thuật của khách hàng trong quá trình sản xuất, tổ chức kiểm tra sản phẩm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đúng tiến độ sản xuất; Đảm bảo công tác đánh giá nhà máy về chất lượng hàng hóa; Tham gia xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và các quy chế, quy định, kế hoạch khác theo phân công; Đảm bảo công tác an toàn vệ sinh lao động, Phòng chống cháy nổ.

Phòng Thiết kế và Phát triển mẫu - Tham mưu về thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật cho ban điều hành công ty, Thiết kế mặt hàng theo yêu cầu của khách hàng, thiết kế mặt hàng mới, nắm vững đặc tính của chất liệu, nghiên cứu đề xuất chất liệu phù hợp, cung cấp thông số kỹ thuật, dữ liệu liên quan đến sản phẩm, tham gia xây dựng định mức nguyên vật liệu để kiểm soát quá trình sản xuất và cung cấp thông tin nghiên cứu đầu tư trang thiết bị mới; Giải quyết yêu cầu, khiếu nại, vướng mắc của khách hàng liên quan đến thiết kế và định mức nguyên liệu sản phẩm.

Phòng Kế hoạch sản xuất: Tiếp nhận thông tin về các đơn hàng; phối hợp với các phòng có liên quan lập/xem xét thiết kế, dự toán theo quy định; chủ trì hoạch định quá trình tạo sản phẩm theo yêu cầu của từng đơn hàng và theo yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng; Tổ chức phân công và điều phối nguồn lực tham gia sản xuất; hướng dẫn, chỉ đạo, điều hành, kiểm soát các quá trình sản xuất trên cơ sở tuân thủ, các quy trình, quy phạm, mục tiêu của dự án và hệ thống kế hoạch tổ chức thực hiện dự án đã được phê duyệt; Thống kê các yêu cầu của khách hàng đối với sản phẩm, chủ trì và phối hợp với các phòng chỉ đạo giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình sản xuất, xử lý các sản phẩm không phù hợp, giải quyết các khiếu nại của khách hàng liên quan đến tiến độ và chất lượng sản phẩm.

Phòng Công nghệ: Tham mưu cho ban điều hành Công ty các vấn đề liên quan đến công nghệ trong sản xuất; Theo dõi, quản lý các vấn đề công nghệ liên quan đến may mặc trong công ty, nghiên cứu, lên phương án cập nhật các công nghệ mới; Quản lý các bộ phận trực thuộc: Kỹ thuật chuyên, ke giá, mẫu dấu.

Xí nghiệp May Đầm Thụy, Chi nhánh may TDT Đại Từ

Bộ phận Kế hoạch: xây dựng kế hoạch nhận đơn hàng để phân bổ đến từng bộ phận. Bộ phận Kiểm tra chất lượng: chịu trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm của toàn bộ xí nghiệp. Các tổ may: vận hành các khâu may, lắp ráp sản phẩm. Phụ trợ: hỗ trợ các dây chuyền, tổ may trong các giai đoạn của sản phẩm.



Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị gồm 07 thành viên

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (Cổ phần phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Ông Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT	3.721.720	15,57%
2	Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	1.539.440	6,44%
3	Ông Nguyễn Văn Bằng	Ủy viên	78.400	0,33%
4	Ông Phạm Thái Hòa	Ủy viên	556.676	2,33%
5	Ông Dương Ngọc Hải	Ủy viên độc lập	73.942	0,31%
6	Ông Đỗ Mạnh Hùng	Ủy viên độc lập	3.129	0,01%
7	Ông Phan Mạnh Hà	Ủy viên độc lập	0	0%

Những thay đổi của HĐQT trong năm 2024

Công ty không có sự thay đổi trong cơ cấu hội đồng quản trị

Ông Chu Thuyên Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh: 31/12/1970

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật

Số CP sở hữu/đại diện: 3.721.720 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 15.57%

Chức vụ tại Công ty: Chủ tịch HĐQT

Chức vụ tại các công ty khác: Giám đốc tại công ty Cổ phần Phú Sỹ Thái Nguyên

Quá trình công tác tại các đơn vị khác:

- 2002 - 10/2014: Trưởng nhóm Vật tư - XNK phòng kế hoạch vật tư công ty May Thái Nguyên.
- Từ 10/2004 - 08/2007: GD XN Vật tư vận tải CTCP đầu tư và Thương mại TNG.
- Từ 08/2007 - 03/2011: GD TT thời trang TNG CTCP Đầu tư và Thương mại TNG.
- Từ 3/2011: Cùng với các cổ đông khác, ông Chu Thuyên sáng lập và giữ vai trò Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư và Phát triển TDT.
- Từ 11/2016- nay: Giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT (thời kiêm nhiệm chức danh TGD đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành) công ty cổ phần Đầu tư và phát triển TDT.

Ông Phạm Thái Hoà Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 20/09/1982
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Số CP sở hữu/đại diện: 556.676 cổ phần
Tỷ lệ sở hữu: 2.33%
Chức vụ tại Công ty: Thành viên HĐQT
Chức vụ tại các công ty khác: Không

Quá trình công tác tại các đơn vị khác:

- 10/2008-04/2010: Nhân viên Phòng Kế toán tại Công ty CP Đầu tư và TM TNG.
- Từ 05/2010- 02/2011: Phó Phòng Kế toán tại Công ty CP Đầu tư và TM TNG.
- Từ 03/2011 - 06/2011: Trưởng phòng Kế toán tại Công ty CP Đầu tư và TM TNG.
- Từ 07/2011- 06/2014: Kế toán trưởng tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT.
- Từ 06/2014-nay: TVHĐQT - Kế toán trưởng tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT.

Ông Nguyễn Văn Bằng Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó tổng giám đốc

Năm sinh: 25/04/1977
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật Quốc tế
Số CP sở hữu/đại diện: 78.400 cổ phần
Tỷ lệ sở hữu: 0.33%
Chức vụ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc
Chức vụ tại các công ty khác: Không

Quá trình công tác tại các đơn vị khác:

- 2000-2002: Nhân viên Phòng Dự án tại Cienco 8.
- Từ 2002-2005: Nhân viên Phòng Dự án tại Tổng CT Điện tử và Tin học VN.
- Từ 2007-2011: Phó giám đốc Công ty TNHH may Minh Anh.
- Từ 2011-2016: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Giấy An Hòa.
- Từ 2016-2017: Phó Tổng giám đốc tập đoàn Dabaco.
- Từ 2017-2019: Giám đốc chi nhánh CT TNHH Giấy Trường Xuân.
- Từ 12/2019: Thành viên HĐQT – Phó TGD Công ty đầu tư và phát triển TDT.

Ông Nguyễn Việt Thắng Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Năm sinh: 24/07/1975
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
Số CP sở hữu/đại diện: 1.539.440 cổ phần
Tỷ lệ sở hữu: 6.44%
Chức vụ tại Công ty: Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Chức vụ tại các công ty khác: Không

Quá trình công tác tại các đơn vị khác:

- 1995-12/2004: Trưởng đại diện hãng tàu OOCL tại Hà Nội tại Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Pháp (Gematrans).
- Từ 01/2005 - 03/2011: TVHĐQT- Trưởng phòng Kinh doanh tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG.
- Từ 03/2011- 18/09/2020: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.
- Từ 18/09/2020-nay: Giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển TDT.

Ông Dương Ngọc Hải Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Năm sinh: 17/02/1982
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Số CP sở hữu/đại diện: 73.942 cổ phần
Tỷ lệ sở hữu: 0.31%
Chức vụ tại Công ty: Thành viên HĐQT Độc lập
Chức vụ tại các công ty khác: Chủ tịch HĐQT tại công ty Cổ phần TPS Thái Nguyên

Quá trình công tác tại các đơn vị khác:

- 2006- 10/2008: Cán Bộ tại Sở Khoa Học Và Công Nghệ Thái Nguyên - Trung Tâm Thông Tin Công Nghệ.
- Từ 10/2008 - 07/2015: Chủ tịch HĐQT tại Công Ty TNHH Công Nghệ Thông Tin H3T.
- Từ 08/2015 - 08/2016: Chủ tịch HĐQT tại Công ty In Thái Nguyên.
- Từ 08/2016 - nay: Chủ tịch HĐQT tại Công ty Cổ phần Thực phẩm sạch Thái Nguyên.
- Từ 05/2018 - nay: Thành viên HĐQT độc lập tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

Ban kiểm soát

Ông Đỗ Mạnh Hùng Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Năm sinh: 20/05/1958
Trình độ chuyên môn: Cử nhân sư phạm Toán
Số CP sở hữu/đại diện: 3.129 cổ phần
Tỷ lệ sở hữu: 0.01%
Chức vụ tại Công ty: Thành viên HĐQT độc lập
Chức vụ tại các công ty khác: Tổng Biên tập Tạp chí Người bảo trợ, cơ quan ngôn luận của Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam

Quá trình công tác tại các đơn vị khác:

- 2007-2011: Phó Trưởng đoàn – Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên
- Từ 2011-2016: Phó Chủ nhiệm - Ủy ban các vấn đề Xã hội Quốc hội Việt Nam.
- Từ 2016-2018: Phó Chủ nhiệm – Văn phòng quốc hội Việt Nam.
- Từ 04/2019 – nay: Thành viên HĐQT độc lập - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

Ông Phan Mạnh Hà Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Năm sinh: 28/09/1979
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật
Số CP sở hữu/đại diện: 0 cổ phần
Tỷ lệ sở hữu: 0%
Chức vụ tại Công ty: Thành viên HĐQT Độc lập
Chức vụ tại các công ty khác: Giám đốc kinh doanh CTCP Chứng khoán VNDirect

Quá trình công tác tại các đơn vị khác:

- 2002 - 12/2006: Trưởng phòng Kinh doanh tại Công ty cổ phần Tara. Từ 10/2008 - 07/2015: Chủ tịch HĐQT tại Công Ty TNHH Công Nghệ Thông Tin H3T.
- Từ 01/2006 - 12/2010: Trưởng nhóm giao dịch KH Cao cấp - CTCP Chứng Khoán Kim Long.
- Từ 01/2011 - 08/2014: Giám đốc môi giới CTCP Chứng Khoán Navibank.
- Từ 09/2014 - nay: Giám đốc kinh doanh CTCP Chứng khoán VNDirect.
- Từ 04/2019 - nay: "Thành viên HĐQT độc lập - CTCP Đầu tư và Phát triển TDT.

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (Cổ phần phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng BKS	50.212	0,21%
2	Ông Đỗ Ngọc Tuyển	TV BKS	71.960	0,3%
3	Bà Phạm Thị Thu Hà	TV BKS	3.192	0,01%

Bà Lê Thị Hồng Thắm Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh: 23/04/1973
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản lý kinh tế
Số CP sở hữu/đại diện: 50.212 cổ phần
Tỷ lệ sở hữu: 0.21%
Chức vụ tại Công ty: Trưởng BKS
Chức vụ tại các công ty khác: Không

Quá trình công tác tại các đơn vị khác:

- 09/1993- 04/2006: Kế toán- Công ty cổ phần Xây dựng số 02 Thái Nguyên.
- Từ 05/2005 - 09/2010: Kế toán - Trưởng trung cấp nghề số 01 Thái Nguyên.
- Từ 10/2010- 04/2011: Phó phòng kế toán tài vụ- Trưởng trung cấp nghề Thái Nguyên.
- Từ 05/2011-03/2020: Trưởng phòng kế toán- Trưởng trung cấp nghề Thái Nguyên.
- Từ 01/05/2012 - 03/2020: Kế toán trưởng - Trưởng trung cấp nghề Thái nguyên.
- Từ 03/2020-26/04/2020: Thành viên BKS Công ty cổ phần Đầu Tư và Phát Triển TDT. Kế toán trưởng - Trưởng Trung cấp nghề Thái Nguyên
- Từ 26/04/2020 - nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Đầu Tư và Phát Triển TDT

Ông Đỗ Ngọc Tuyển Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 15/12/1980
Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản lý nhân lực
Số CP sở hữu/đại diện: 71.960 cổ phần
Tỷ lệ sở hữu: 0.3%
Chức vụ tại Công ty: Thành viên BKS
Chức vụ tại các công ty khác: Không

Quá trình công tác tại các đơn vị khác:

- 06/2010 - 08/2010: Trưởng phòng Tổ chức chi nhánh TNG 4 - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG,
- Từ 09/2010 - 12/2010: Phó Phòng Tổ chức Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG.
- Từ 01/2011 - 04/2011: Trưởng Phòng Tổ chức Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG.
- Từ 05/2011- 01/2022: Thành viên BKS - Trưởng Phòng Tổ chức Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.
- Từ 2/2022- Nay: Thành viên BKS- Chủ tịch Công đoàn công ty.

Bà Phạm Thị Thu Hà Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 12/08/1987
Trình độ chuyên môn: Cử nhân
Số CP sở hữu/đại diện: 3.192 cổ phần
Tỷ lệ sở hữu: 0.01%
Chức vụ tại Công ty: Thành viên BKS
Chức vụ tại các công ty khác: Không

Quá trình công tác tại các đơn vị khác:

- 2010 - 2012: Nhân viên phòng Kinh doanh - Công ty cổ phần Apex. Từ 01/2006 - 12/2010: Trưởng nhóm giao dịch KH Cao cấp - CTCP Chứng Khoán Kim Long.
- Từ 2012-2023: Nhân viên đơn hàng - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TDT.
- Từ 2023- nay: Thành viên BKS công ty cổ phần và đầu tư phát triển TDT.

Ban điều hành

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (Cổ phần phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám Đốc	1.539.440	6,44%
2	Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc	78400	0,33%
3	Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	101200	0,42%
4	Ông Phạm Thái Hoà	Kế toán trưởng	556.676	2,33%

Ghi chú: Lý lịch của các thành viên còn lại của Ban Điều hành đã được trình bày tại mục Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Đặng Quang Huy Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 02/11/1977
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kỹ thuật
Số CP sở hữu/đại diện: 101.200 cổ phần
Tỷ lệ sở hữu: 0.42%
Chức vụ tại Công ty: Phó Tổng Giám Đốc
Chức vụ tại các công ty khác: Không

Quá trình công tác tại các đơn vị khác:

- 6/2001 - 8/2001: Công ty Xuất Nhập Khẩu Quảng Ninh Nhân viên Ban Dự án Cáp treo Yên Tử.
- Từ 8/2001 - 11/2001: Công ty Liên doanh đá vôi Yên Bái Nhân viên.
- Từ 11/2001 - 8/2003: Công ty Cơ khí và XLCN Yên Bái Chuyên viên Kỹ thuật.
- Từ 8/2003 - 4/2012: Công ty cổ phần Đầu Tư và Thương Mại TNG Phó phòng Tổ chức/ Trưởng phòng/ GD Trung Tâm Thời Trang.
- Từ 9/2012 - 5/2014: Công ty cổ phần Đầu Tư và Phát Triển TDT Trưởng Phòng Hành Chính.
- Từ 5/2014 - 2015: Công ty cổ phần Đầu Tư và Thương Mại TNG - CN Đại Từ Phó Giám đốc Chi nhánh.
- Từ 2015- 06/2019: Công ty cổ phần Đầu Tư và Thương Mại TNG - CN Đại Từ Giám đốc Chi nhánh.
- Từ 07/2019 - 08/2022: Công ty cổ phần Đầu Tư và Thương Mại TNG - CN Việt Thái Giám đốc Chi nhánh
- Từ 09/2022 - Nay: Công ty cổ phần Đầu Tư và Phát Triển TDT Phó Tổng Giám đốc

Phân tích SWOT

S W O T

Tầm nhìn chiến lược rõ ràng và định hướng phát triển bền vững
TDT đã và đang tập trung chuyển dịch sang mô hình kinh doanh FOB (Free on Board), giúp doanh nghiệp gia tăng lợi thế cạnh tranh so với các mô hình truyền thống. FOB không chỉ giúp TDT chủ động hơn trong việc kiểm soát đơn hàng mà còn nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm, từ đó tối ưu hóa lợi nhuận. Định hướng này hoàn toàn phù hợp với xu hướng phát triển của ngành dệt may Việt Nam trong giai đoạn hội nhập sâu rộng với thị trường quốc tế.

Hệ thống nhà máy hiện đại và vận hành ổn định
Sau hơn bốn năm đi vào hoạt động, nhà máy TDT Đại Từ đã chứng minh được hiệu quả trong sản xuất và vận hành. Với việc không ngừng nâng cấp cơ sở hạ tầng, mở rộng quy mô khách hàng và tăng cường năng lực sản xuất, nhà máy này đang đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn cung ổn định cho các đơn hàng lớn. Việc mở rộng hệ thống sản xuất cũng giúp TDT đẩy nhanh tốc độ hoàn thành đơn hàng, từ đó gia tăng năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành.

Vị trí địa lý chiến lược, tối ưu hóa chi phí sản xuất
TDT đặt nhà máy tại các khu vực có nguồn lao động dồi dào, giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực may mặc nhưng chi phí nhân công hợp lý, giúp doanh nghiệp duy trì mức giá cạnh tranh trong khi vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Đây là một lợi thế quan trọng khi cạnh tranh với các doanh nghiệp dệt may đến từ các quốc gia có chi phí sản xuất thấp như Bangladesh hay Myanmar.

Hệ thống quản trị minh bạch, chuyên nghiệp
TDT xây dựng mô hình quản trị hiện đại, đảm bảo tính minh bạch trong mọi hoạt động. Việc áp dụng các tiêu chuẩn quản trị doanh nghiệp cao cấp không chỉ giúp tối ưu hóa vận hành mà còn củng cố lòng tin từ các đối tác, nhà đầu tư và khách hàng. Ban lãnh đạo công ty là những người có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực dệt may, từng đảm nhiệm các vị trí quản lý cấp cao tại những doanh nghiệp lớn trong ngành, giúp TDT có được những quyết sách chiến lược hiệu quả.

Đầu tư mạnh vào công nghệ và đổi mới sản xuất
Nhận thức rõ vai trò của công nghệ trong việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, TDT không ngừng đầu tư vào trang thiết bị hiện đại. Việc liên tục nâng cấp máy móc giúp công ty đáp ứng tốt hơn các đơn hàng lớn có yêu cầu khắt khe về chất lượng, đồng thời rút ngắn thời gian sản xuất, tăng năng suất lao động và giảm chi phí vận hành.

Quy mô sản xuất và vốn đầu tư còn hạn chế
Mặc dù đã có những bước tiến mạnh mẽ trong những năm gần đây, nhưng so với các tập đoàn dệt may lớn trên thị trường, quy mô sản xuất của TDT vẫn còn khiêm tốn. Doanh nghiệp cần huy động thêm nguồn vốn đầu tư để mở rộng hệ thống nhà máy, nâng cao năng lực sản xuất và gia tăng thị phần.

Thương hiệu chưa thực sự vững mạnh trên thị trường quốc tế
Là một doanh nghiệp còn khá mới so với các đối thủ lâu đời trong ngành dệt may Việt Nam, TDT vẫn đang trong quá trình xây dựng hình ảnh và tạo dựng lòng tin đối với các khách hàng quốc tế. Việc tiếp cận các đối tác lớn và mở rộng thị trường xuất khẩu vẫn còn gặp nhiều thách thức.

Phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu
Ngành dệt may Việt Nam vẫn chưa phát triển tương xứng giữa dệt và may, khiến các doanh nghiệp như TDT phải phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu từ các nước khác, đặc biệt là Trung Quốc. Điều này làm tăng chi phí sản xuất, đồng thời khiến công ty dễ bị ảnh hưởng bởi các biến động giá cả trên thị trường quốc tế.

Hiệp định thương mại tự do mở ra nhiều cơ hội xuất khẩu
Các hiệp định thương mại tự do như CPTPP, EVFTA giúp TDT có cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu sang Mỹ, châu Âu với mức thuế suất ưu đãi. Việc các mặt hàng dệt may từ Việt Nam được hưởng thuế suất 0% theo lộ trình sẽ giúp TDT nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Nền kinh tế thế giới bước vào giai đoạn phục hồi
Sau một thời gian dài chịu ảnh hưởng bởi đại dịch và lạm phát cao, các nền kinh tế lớn như Mỹ và châu Âu đang có xu hướng giảm lãi suất để kích thích tăng trưởng. Điều này giúp thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng, đặc biệt là đối với các mặt hàng dệt may, tạo cơ hội tăng trưởng cho TDT.

Xu hướng phát triển bền vững và sản xuất xanh
Các doanh nghiệp trên toàn cầu đang ưu tiên các sản phẩm thân thiện với môi trường. Việc TDT chú trọng đầu tư vào sản xuất bền vững, sử dụng nguyên liệu tái chế và áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng sẽ giúp công ty tạo được lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Xu hướng bảo hộ sản xuất trong nước của các thị trường lớn
Nhiều quốc gia phát triển như Mỹ, EU đang áp dụng các hàng rào thuế quan và tiêu chuẩn chất lượng khắt khe để bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Điều này đặt ra thách thức lớn đối với các doanh nghiệp dệt may xuất khẩu như TDT, đòi hỏi công ty phải không ngừng cải tiến chất lượng sản phẩm và tối ưu hóa chi phí để duy trì lợi thế cạnh tranh.

Cạnh tranh gay gắt với các nước xuất khẩu khác
Việt Nam vẫn phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các quốc gia có lợi thế về chi phí sản xuất thấp như Bangladesh, Sri Lanka, Myanmar và Campuchia. Để giữ vững thị phần, TDT cần nâng cao năng lực sản xuất và phát triển thương hiệu mạnh hơn trên thị trường quốc tế.

Biến động giá nguyên liệu đầu vào
Việc phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu khiến TDT dễ bị ảnh hưởng bởi sự biến động của giá bông, sợi trên thị trường thế giới. Điều này có thể làm gia tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng đến biên lợi nhuận của công ty.





Vị thế

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT nhận thức sâu sắc rằng tinh thần hợp tác, đồng hành cùng phát triển chính là nền tảng vững chắc để kiến tạo giá trị bền vững. Với định hướng đó, TDT không chỉ mong muốn trở thành đối tác tin cậy mà còn là người bạn đồng hành lâu dài, gắn bó với khách hàng, nhà đầu tư và người lao động trong suốt hành trình phát triển.

TDT trao gửi trọn vẹn niềm tin, uy tín và chất lượng đến các đối tác, từng bước xây dựng nền móng vững chắc để góp phần đưa ngành dệt may Việt Nam vươn cao, vươn xa trên thị trường khu vực và quốc tế. Chúng tôi đặt mục tiêu phát triển trên cơ sở tinh thần đoàn kết, hợp tác bền chặt và khát vọng vươn lên không ngừng.

TDT định hướng trở thành một thương hiệu dệt may uy tín, chất lượng và có vị thế trên thị trường quốc tế. Đối với chúng TDT, chất lượng là thương hiệu, uy tín là tài sản quý giá, và sự hài lòng của khách hàng chính là lợi nhuận, là kim chỉ nam xuyên suốt trong mọi chiến lược và hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Với quyết tâm cao và chiến lược phát triển bền vững, TDT nỗ lực không ngừng để khẳng định vị thế là một thương hiệu hàng đầu trong ngành dệt may Việt Nam, đồng thời từng bước vươn tầm ra thị trường quốc tế, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của cộng đồng và các thế hệ tương lai.

Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của công ty:

Xây dựng Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển TDT tiếp tục tăng trưởng nhanh, bền vững và minh bạch bằng việc sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp; xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi; nắm bắt kịp thời xu thế phát triển của thế giới nói chung và ngành may mặc nói riêng; đầu tư sâu vào máy móc thiết bị công nghệ cao, các mặt hàng có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, kiểm soát tối đa các rủi ro.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Trong giai đoạn 05 năm tới, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT sẽ tiếp tục tập trung và phát triển mảng hoạt động chính mà mình có thế mạnh là sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, trong đó cụ thể:

- + Tiếp tục phát triển mở rộng hệ thống nhà máy vệ tinh.
- + Nâng cao trình độ thiết kế, phát triển mẫu, khả năng tìm nguồn nguyên phụ liệu, kỹ năng đàm phán.
- + Đầu tư công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại, quy trình quản lý sản xuất tinh gọn để đạt được tăng trưởng đột phá về năng suất lao động.
- + Tăng dần tỷ trọng nhóm hàng FOB có tỷ suất lợi nhuận cao.
- + Tích cực tìm kiếm khách hàng tại các thị trường thuộc khuôn khổ các hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam là thành viên như CPTPP, EVFTA.
- + Mở văn phòng đại diện tại các thành phố lớn trong cả nước và thị trường xuất khẩu lớn như Hoa Kỳ, Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản nhằm đẩy mạnh công tác sales, marketing, tiếp cận và làm việc trực tiếp với các khách hàng bán lẻ tại các thị trường này nhằm gia tăng tỷ suất lợi nhuận. Định hướng phát triển của Công ty là hoàn toàn phù hợp và sẽ tận dụng được tối đa những ưu đãi của Chính phủ đối với ngành may mặc. Trong đó, đáng chú ý nhất là việc Công ty sẽ tăng dần tỷ trọng nhóm hàng gia công có tỷ suất lợi nhuận cao (từ CMT sang FOB và tiến tới là ODM, OBM). Như đã phân tích ở trên, đây là một xu hướng phát triển tất yếu không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới của các công ty may mặc khi đã đạt đến một mức độ phát triển nhất định, và với TDT, đây chính xác là thời điểm vàng để bắt đầu quá trình chuyển đổi. Ở TDT hiện đã hội tụ đầy đủ các yếu tố về mặt con người (đội ngũ quản lý kinh nghiệm và lao động tay nghề cao), máy móc công nghệ (các thiết bị và công nghệ sản xuất đều thuộc hàng tiên tiến nhất trong ngành may mặc tại Việt Nam), nguồn vốn, và lại ở trong giai đoạn đầu của kế hoạch phát triển ngành may mặc với nhiều ưu đãi từ phía cơ quan chủ quản. Không chỉ có vậy, trên bình diện khu vực và quốc tế, một loạt các hiệp định thương mại chuẩn bị có hiệu lực như Hiệp định Đối tác Toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam EU (có hiệu lực từ năm 2018) sẽ mở toang cánh cửa vào một loạt các thị trường đầy tiềm năng với mức thuế suất vô cùng ưu đãi. Do đó, có thể khẳng định, với kế hoạch 05 năm đã được đề ra cùng tầm nhìn chiến lược của ban điều hành Công ty, triển vọng phát triển trong thời gian tới của TDT là vô cùng tích cực.

01

**RỦI RO
KINH TẾ****Rủi ro về tốc độ tăng trưởng kinh tế**

Theo tổng cục thống kê, GDP năm 2024 tăng 7,09% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2011-2024. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 5,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 đạt mức tăng trưởng tích cực 3,27% mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ. Trong đó, sản lượng nhiều nông sản tăng cao, chăn nuôi phát triển ổn định, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng khá. Cụ thể, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2024 tăng 2,94% so với năm trước, đóng góp 0,26 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 5,03% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,03%, đóng góp 0,10 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp phục hồi tích cực và tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2023. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2024 tăng 8,32% so với năm trước, chỉ thấp hơn mức tăng 8,52% của năm 2022 trong giai đoạn 2019-2024, đóng góp 2,70 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,83%, thấp hơn mức tăng các năm 2011, 2016, 2017, 2018 trong giai đoạn 2011-2024, đóng góp 2,49 điểm phần trăm. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,43%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,05%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 7,24%, làm giảm 0,21 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 7,87%, đóng góp 0,57 điểm phần trăm.

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2024 tăng 7,38%, cao hơn tốc độ tăng 6,91% của năm 2023. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: Bán buôn và bán lẻ tăng 7,96% so với năm trước, đóng góp 0,80 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 10,82%, đóng góp 0,68 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,11%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,76%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm.

Về sử dụng GDP năm 2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 6,57% so với năm 2023; tích lũy tài sản tăng 7,20%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,45%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,10%.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV/2024 ước tính tăng 7,55% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn quý IV các năm 2017, 2018 trong giai đoạn 2011-2024, duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 5,98%, quý II tăng 7,25%, quý III tăng 7,43%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,99%, đóng góp 4,86% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,35%, đóng góp 44,03%; khu vực dịch vụ tăng 8,21%, đóng góp 51,11%. Về sử dụng GDP quý IV/2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,54% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 7,98%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 11,35%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 13,49%.

01

**RỦI RO
KINH TẾ****Rủi ro lạm phát**

Theo tổng cục thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 0,29% so với tháng trước. Nguyên nhân chính là do một số địa phương thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT, giá nhà ở thuê, giá xăng dầu tăng.

Cụ thể, trong mức tăng 0,29% của CPI tháng 12/2024 so với tháng trước, có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm. CPI bình quân quý IV/2024 tăng 2,87% so với quý IV/2023.

Tính chung cả năm 2024, CPI tăng 3,63% so với năm trước.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2024 tăng 0,25% so với tháng trước, tăng 2,85% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,71% so với năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,63%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

CPI bình quân sáu tháng đầu năm 2024 tăng 4,08% so với bình quân cùng kỳ năm 2023 do nguyên nhân: Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân sáu tháng đầu năm 2024 tăng 4% so với cùng kỳ năm trước.

CPI bình quân năm 2024 tăng 3,63% so với năm 2023, dưới mức mục tiêu Quốc hội đề ra, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,03% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,35 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá: Nhóm lương thực tăng 12,19%, tác động làm CPI tăng 0,45 điểm phần trăm, trong đó giá gạo tăng 15,93% theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp lễ, Tết, làm CPI chung tăng 0,41 điểm phần trăm; nhóm thực phẩm tăng 2,7%, làm CPI chung tăng 0,58 điểm phần trăm; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,99% do nhu cầu tiêu dùng và chi phí nhân công tăng.

(ii) Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,2% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,98 điểm phần trăm, chủ yếu do chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 7,68% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc EVN điều chỉnh mức bán lẻ giá điện bình quân làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm; chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 4,6% do nhu cầu thuê nhà tăng, tác động làm CPI tăng 0,48 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, chỉ số giá nước sinh hoạt năm 2024 tăng 8,33% so với năm trước.

(iii) Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,16%, tác động làm CPI chung tăng 0,39 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT từ ngày 17/11/2023 và Thông tư số 21/2024/TT-BYT từ ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

(iv) Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 5,37% do trong năm học 2023-2024 và 2024-2025 một số địa phương đã tăng mức học phí, tác động làm CPI chung tăng 0,33 điểm phần trăm.

(v) Chỉ số giá nhóm giao thông tăng 0,76%, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm.

Yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2024 là: Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông năm 2024 giảm 1,02% so với năm 2023 do giá điện thoại thể hệ cũ giảm khi các doanh nghiệp áp dụng chương trình giảm giá, kích cầu đối với dòng điện thoại thông minh.

Các biến động về lạm phát sẽ tạo ra không ít những thách thức đối với nền kinh tế và ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của người tiêu dùng từ đó ảnh hưởng đến Doanh nghiệp. Để giảm thiểu ảnh hưởng của lạm phát đến hoạt động, ban lãnh đạo Tổng công ty luôn chủ động tăng cường các hoạt động kiểm soát định mức chi phí và quản lý biến động giá cả đầu vào nhằm giảm thiểu tối đa các rủi ro có thể phát sinh do ảnh hưởng của lạm phát

02

RỦI RO NGUYÊN VẬT LIỆU

Thị trường dệt may Việt Nam vốn phụ thuộc rất lớn vào nguồn nguyên liệu từ nước ngoài do sự phát triển không đồng đều giữa may mặc và ngành dệt. Sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu và chủ yếu sản xuất theo mô hình gia công khiến ngành dệt may Việt Nam gặp thách thức lớn khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Để giảm thiểu và giải quyết rủi ro này, các doanh nghiệp trong nước cần có sự kết nối chặt chẽ với nhau, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa nên tìm kiếm cơ hội hợp tác, ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp lớn để chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao năng lực sản xuất. Việc hợp tác nội ngành sẽ giúp doanh nghiệp tăng cường khả năng chủ động về nguồn nguyên liệu, giảm bớt sự lệ thuộc vào nhập khẩu và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm dệt may trong nước.

03

RỦI RO VỀ SỨC ÉP CẠNH TRANH

Đối với TDT, sức ép cạnh tranh không chỉ đến từ các thị trường mới nổi mà còn đến từ các doanh nghiệp dệt may trong nước. Là một thương hiệu còn nhỏ trong ngành, TDT phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các tập đoàn lớn đã có vị thế vững chắc trên thị trường.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang gặp thách thức lớn về giá cả khi nhiều thị trường có xu hướng giảm giá hàng may mặc. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các doanh nghiệp dệt may trong nước, buộc họ phải tối ưu hóa chi phí sản xuất để duy trì lợi nhuận.

Ngoài ra, thị trường dệt may thế giới dự báo sẽ cạnh tranh ngày càng khốc liệt khi không chỉ có Trung Quốc mà còn nhiều quốc gia khác như Myanmar, Campuchia, Bangladesh cũng đang gia tăng xuất khẩu và giành thị phần tại các thị trường lớn như Mỹ và EU. Điều này tạo áp lực không nhỏ đối với ngành dệt may Việt Nam nói chung và TDT nói riêng trong thời gian tới.

Để giảm thiểu rủi ro trong chiến lược kinh doanh, TDT đang tập trung phát triển mô hình FOB (Free on Board), giúp công ty chủ động hơn trong quản lý đơn hàng và nâng cao giá trị gia tăng so với phương thức gia công truyền thống. Đây là một bước đi quan trọng để định vị doanh nghiệp trên thị trường may mặc Việt Nam và quốc tế, đồng thời giảm sự phụ thuộc vào các bên trung gian.

Tuy nhiên, việc chuyển đổi mô hình kinh doanh đòi hỏi sự đầu tư lớn về tài chính, công nghệ và nguồn nhân lực. Nếu không có chiến lược quản lý tài chính hợp lý, công ty có thể đối mặt với rủi ro về dòng tiền, ảnh hưởng đến khả năng duy trì hoạt động sản xuất và mở rộng thị trường.

04

RỦI RO CHIẾN LƯỢC VÀ TÀI CHÍNH

05

RỦI RO TỶ GIÁ

Trong năm 2024, tỷ giá hối đoái, đặc biệt là tỷ giá USD/VND, đã có những biến động đáng kể, ảnh hưởng trực tiếp đến ngành dệt may Việt Nam. Cụ thể, đầu năm 2024: Tỷ giá USD/VND tại các ngân hàng thương mại được niêm yết quanh mức 24.200 VND/USD, Tháng 3/2024: Tỷ giá bắt đầu tăng mạnh, đạt đỉnh vào tháng 5 với mức 25.470 VND/USD, khiến đồng VND mất giá khoảng 4.6% so với đầu năm. Tháng 7/2024 trở đi: Tỷ giá có xu hướng hạ nhiệt khi có tín hiệu giảm lãi suất từ Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed). Đến ngày 6/9, tỷ giá trung tâm được Ngân hàng Nhà nước công bố ở mức 24.222 VND/USD, giảm 7 đồng so với phiên trước đó. Sự tăng giá của USD làm tăng chi phí nhập khẩu nguyên liệu như vải, sợi, phụ liệu, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Chi phí sản xuất tăng có thể khiến giá bán sản phẩm cao hơn, giảm tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Biến động tỷ giá có thể làm giảm biên lợi nhuận của doanh nghiệp, đặc biệt khi hợp đồng xuất khẩu được ký kết trước với tỷ giá cố định.

Để giảm thiểu rủi ro này, TDT cần có chiến lược quản lý tài chính linh hoạt, bao gồm các biện pháp như đa dạng hóa thị trường cung ứng nguyên liệu, ký kết hợp đồng dài hạn với nhà cung cấp để ổn định giá cả, và tăng cường sử dụng các công cụ tài chính như hợp đồng kỳ hạn để phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

Hoạt động kinh doanh của TDT chịu sự chi phối của hệ thống pháp luật trong nước, bao gồm các quy định về doanh nghiệp, chứng khoán, lao động cùng nhiều chính sách quản lý ngành dệt may. Ngoài ra, với việc tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, công ty cũng phải tuân thủ các cam kết thương mại quốc tế và các tiêu chuẩn khắt khe về sản xuất, xuất khẩu.

Mặc dù hệ thống pháp luật đang dần hoàn thiện theo hướng minh bạch, vẫn còn những điều chỉnh chưa đồng bộ có thể tác động đến hoạt động của doanh nghiệp. Sự thay đổi trong chính sách ưu đãi ngành, các yêu cầu về xuất xứ sản phẩm, thuế suất hay quy định lao động đều là những yếu tố mà TDT phải đặc biệt quan tâm.

Trước bối cảnh đó, TDT không ngừng cập nhật thông tin, nghiên cứu kỹ lưỡng những thay đổi pháp lý để đảm bảo tuân thủ và chủ động thích ứng. Công ty luôn đề cao tính minh bạch, xây dựng quy trình vận hành phù hợp với quy định hiện hành nhằm giảm thiểu rủi ro và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động.

Bên cạnh việc tuân thủ pháp luật, TDT cũng chú trọng đào tạo nhân sự về các quy định liên quan, giúp cán bộ, công nhân viên nắm vững và thực hiện đúng trong suốt quá trình sản xuất, kinh doanh. Điều này không chỉ giúp công ty duy trì sự ổn định mà còn tạo nền tảng vững chắc để phát triển bền vững trong dài hạn.

06

RỦI RO PHÁP LÝ



Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động SXKD
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư CSH



Kết quả sản xuất kinh doanh so với kế hoạch

Doanh thu năm 2024 đạt 563,12 tỷ đồng đạt hơn 65% so với kế hoạch đã đặt ra. Lợi nhuận trước thuế của TDT đạt 16,38 tỷ đồng, đạt hơn 53% so với kế hoạch đã đặt ra. Trước những biến động khó lường của nền kinh tế, mặc dù không đạt được các chỉ tiêu đã đặt gia từ đầu năm nhưng so với năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh của TDT đã có sự tăng trưởng.

Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2024	TH năm 2024	TH 2024/KH 2024 (%)
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	863,68	563,12	65,20%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	30,53	16,38	53,65%

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Thông tin ngành

Ngành dệt may Việt Nam đã ghi nhận những kết quả tích cực trong năm 2024, với sự tăng trưởng đáng kể cả về sản xuất nội địa và xuất khẩu quốc tế. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam ước đạt 44 tỷ USD, tăng 11,26% so với năm 2023. Trong đó thị trường xuất khẩu chính là Hoa Kỳ, tiếp đến là Nhật Bản, các quốc gia châu Âu, Hàn Quốc... Có thể thấy, sau thời gian suy giảm vì lạm phát và thắt chặt chi tiêu, nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản đã có dấu hiệu phục hồi. Tuy nhiên, ngành dệt may Việt Nam còn phải chịu sự cạnh tranh lớn với các đối thủ khác trên trường quốc tế như Bangladesh. Bên cạnh đó, Sự kiện Ông Donald J. Trump đắc cử Tổng Thống thứ 47 của Hoa Kỳ cũng sẽ ảnh hưởng tới kinh tế của các nước đang phát triển như Việt Nam bởi việc ban hành các chính sách của Ông Donald J. Trump sắp tới.

Năm 2025, dự kiến sẽ là một năm thách thức đối với ngành dệt may Việt Nam khi Mỹ áp thuế đối ứng. Khi thuế quan tăng, giá thành sản phẩm xuất khẩu tăng, khiến hàng hóa Việt Nam kém hấp dẫn hơn so với các nước không bị áp thuế. Đặc biệt đối với ngành có biên lợi nhuận mỏng như dệt may, thuế quan cao có thể khiến khách hàng chuyển sang nhà cung cấp từ Bangladesh, Campuchia, hay Ấn Độ - những nước được ưu đãi thuế. Các nhãn hàng thời trang quốc tế thường tìm kiếm nguồn cung cấp ổn định, giá tốt và được miễn/ưu đãi thuế quan. Khi dệt may Việt Nam bị đánh thuế, đơn hàng có thể chuyển sang các nước khác, làm giảm sản lượng sản xuất và xuất khẩu.

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng ngành dệt may vẫn có những lợi thế: Các FTA như EVFTA, CPTPP, UKVFTA tiếp tục mang lại lợi thế lớn về thuế suất ưu đãi và mở rộng thị phần tại các thị trường khó tính. Nhiều thương hiệu lớn tiếp tục dịch chuyển chuỗi cung ứng khỏi Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á, trong đó Việt Nam là điểm đến hàng đầu nhờ vị trí địa lý, năng lực sản xuất ổn định và lực lượng lao động dồi dào.



Kết quả kinh doanh qua các năm

Chỉ tiêu	2023 (đồng)	2024 (đồng)	% tăng giảm 2024/2023
Doanh thu thuần	486.980.521.652	563.129.638.093	15,64%
Giá vốn hàng bán	373.422.024.011	429.516.186.006	15,02%
Lợi nhuận trước thuế	15.859.410.755	16.380.558.517	3,29%
Lợi nhuận sau thuế	12.975.052.473	14.794.749.264	14,02%

Doanh thu thuần

563.129.638.093

Nhìn một cách tổng quan, kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2024 đã có sự tăng trưởng so với năm 2023. Thể hiện cụ thể: Doanh thu thuần năm 2024 đạt 563.129.638.093 đồng tăng hơn 15% so với năm 2023. Giá vốn hàng bán năm 2024 cũng tăng hơn 15% so với năm 2023, điều đó thể hiện công ty đang gia tăng các nguồn nguyên liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, lợi nhuận trước thuế và sau thuế năm 2024 đều có sự tăng trưởng so với năm 2023.

Lợi nhuận trước thuế

16.380.558.517

Lợi nhuận trước thuế năm 2024 là 16.380.558.517 đồng, tăng hơn 3% so với năm 2023. Mặc dù, con số tăng này vẫn nhỏ, song đã thấy được sự nỗ lực của Toàn thể ban Lãnh đạo cũng như các cán bộ công nhân viên của công ty trong hoạt động cùng nỗ lực phục hồi và phát triển kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế

14.794.749.264

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 14.794.749.264 đồng tăng hơn 14% so với năm 2023.

Cơ cấu doanh thu

Chỉ tiêu	Đơn vị	2023	Tỷ trọng	2024	Tỷ trọng
Doanh thu thuần từ hoạt động gia công	Tỷ đồng	231,72	48%	401,71	71%
Doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc	Tỷ đồng	255,26	52%	161,41	29%
Tổng cộng	Tỷ đồng	486,98	100%	563,12	100%

Chỉ tiêu	Đơn vị	2023	Tỷ trọng	2024	Tỷ trọng
Doanh thu từ thị trường nội địa	Tỷ đồng	36,46	7%	17,04	3%
Doanh thu từ thị trường xuất khẩu	Tỷ đồng	450,52	93%	546,08	97%
Tổng cộng	Tỷ đồng	486,98	100%	563,12	100%

Cơ cấu lợi nhuận

Chỉ tiêu	Đơn vị	2023	Tỷ trọng	2024	Tỷ trọng
Lãi gộp hoạt động gia công (CMT)	Tỷ đồng	66,74	59%	97,81	73%
Lãi gộp hoạt động sản xuất sản phẩm nguyên chiếc (FOB)	Tỷ đồng	46,82	41%	35,80	27%
Tổng cộng	Tỷ đồng	113,56	100%	133,61	100%

Chỉ tiêu	Đơn vị	2023	Tỷ trọng	2024	Tỷ trọng
Lãi gộp từ thị trường nội địa	Tỷ đồng	9,39	8%	6,02	5%
Lãi gộp từ thị trường xuất khẩu	Tỷ đồng	104,17	92%	127,60	95%
Tổng cộng	Tỷ đồng	113,56	100%	133,61	100%



Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban Điều Hành

STT	Thành viên Ban Điều Hành	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn
1	Chu Thuyên	31/12/1970	Cử nhân luật
2	Nguyễn Việt Thắng	24/07/1975	Thạc sĩ quản trị kinh doanh
3	Nguyễn Văn Bằng	25/04/1977	Cử nhân luật quốc tế
4	Đặng Quang Huy	02/11/1977	Cử nhân kỹ thuật
5	Phạm Thái Hoà	20/09/1982	Cử nhân kinh tế

- Sơ yếu lý lịch của thành viên ban điều hành đã được cập nhật tại mục Hội đồng quản trị

Tổ chức và nhân sự

Nhân sự và chính sách nhân sự

Số lượng cán bộ nhận viên của Công ty năm 2024 là 2,183 người

STT	Tiêu chí	Diễn giải	Năm 2023	Năm 2024
I	Theo trình độ lao động	Cao đẳng và Đại học	99	104
		Trung cấp chuyên nghiệp	55	46
		Sơ cấp nghề	7	6
		Lao động phổ thông	1,789	2027
II	Theo đối tượng lao động	Lao động trực tiếp	1,350	1550
		Lao động gián tiếp và phụ trợ	589	633
III	Theo giới tính	Nam	427	633
		Nữ	1,523	1550
IV	Theo độ tuổi	Dưới 25 tuổi	407	341
		Từ 25 đến 40 tuổi	971	1,324
		Trên 40 tuổi	429	518
V	Theo thời gian làm việc tại Công ty	Dưới 1 năm	73	494
		Từ 1 đến 3 năm	1,060	746
		Không xác định thời hạn	817	943
		Tổng cộng	1,950	2,183

Mức thu nhập bình quân của người lao động năm 2024: xấp xỉ 10.000.000 đồng/tháng

Chính sách đối với người lao động

- Chính sách đãi ngộ phúc lợi:

- Thường tiền lương tháng thứ 13.
- Người lao động được tuyển dụng tại Công ty được tham gia đóng Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp đầy đủ theo quy định của nhà nước và được bảo lưu mức đóng Bảo hiểm theo bậc thợ của từng cá nhân nếu đã tham gia đóng BHXH từ trước.
- Được hưởng các khoản phúc lợi khác theo quy định như: Tham quan, học tập....
- Năm 2024 Công ty chi thưởng kết dư cho CBCNV toàn công ty.

- Chính sách tuyển dụng nhân viên

- Thường chuyên, cần, Thường chiến sĩ thi đua....
- Thường lao động giỏi
- Cam kết về mức thu nhập tối thiểu trong 3 tháng mới hòa nhập.
- Thường cho người giới thiệu LĐ vào làm việc
- Hỗ trợ 100% chi phí phát sinh (nếu có) khi chấm dứt HĐLĐ tại đơn vị cũ
- Hỗ trợ tiền ăn ca, hỗ trợ xăng xe, nhà ở....
- Hỗ trợ chi phí làm hồ sơ....



ĐẠI HỘI CÔNG ĐOÀN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

- Chính sách đào tạo và phát triển nhân viên:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (TDT) đặt mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân sự chất lượng cao thông qua các chính sách đào tạo và phát triển nhân viên hiệu quả. Công ty luôn chú trọng việc xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo và nhân văn. Thực hiện các chương trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực không ngừng nâng cao tay nghề, chuyên môn và kỹ năng của đội ngũ lao động. Để thu hút và giữ chân người lao động có chất lượng cao gắn bó lâu dài với công ty. TDT đã và đang thực hiện chính sách lương, thưởng và phúc lợi phù hợp, TDT quan tâm đến việc đào tạo công nhân chưa có tay nghề, giúp họ nhanh chóng ổn định việc làm, hòa nhập và đóng góp hiệu quả vào hoạt động sản xuất. Song song với việc đào tạo lao động mới, TDT cũng rất chú trọng đến việc nâng cao năng lực trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý và các phòng ban chuyên môn qua các khóa đào tạo nội bộ và nâng cao do các đơn vị đào tạo uy tín tổ chức.

- Chế độ làm việc:

Chế độ làm việc tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thường được xây dựng dựa trên các quy định của pháp luật lao động và chính sách nội bộ của công ty, bao gồm các nội dung chính sau:

- Thời gian làm việc
Giờ làm việc: Thông thường từ 7h30 - 17h30 (đã bao gồm tăng ca 01h), nghỉ trưa 1 tiếng.
Số ngày làm việc: 5.5 - 6 ngày/tuần tùy theo vị trí công việc và đặc thù sản xuất.
Tăng ca: Theo nhu cầu sản xuất và được tính lương theo quy định của công ty và luật lao động.
- Chế độ lương, thưởng
Lương cơ bản và các khoản phụ cấp theo vị trí.
Thưởng định kỳ theo kết quả kinh doanh (tháng, quý, năm).
Thưởng các ngày lễ, Tết, thưởng kể dư.
Chính sách tăng lương hàng năm theo đánh giá năng lực.
- Môi trường làm việc
Chuyên nghiệp, năng động, có cơ hội thăng tiến.
Văn hóa doanh nghiệp khuyến khích sáng tạo và đóng góp.
Chính sách đãi ngộ tốt cho nhân viên có năng lực và gắn bó lâu dài.

Trong năm 2024, TDT tập trung vào đầu tư máy móc trang thiết bị với tổng số tiền 17 tỷ đồng.

Công ty không có công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư lớn trong năm

Các công ty con, công ty liên kết

Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	2023 (Đồng)	2024 (Đồng)	Tăng giảm (%)
Tổng giá trị tài sản	615.181.871.309	891.080.517.527	44,85%
Doanh thu thuần	486.980.521.652	563.129.638.093	15,64%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.958.125.748	15.847.819.562	-6,55%
Lợi nhuận khác	(1.098.714.993)	532.738.955	148,49%
Lợi nhuận trước thuế	15.859.410.755	16.380.558.517	3,29%
Lợi nhuận sau thuế	12.975.052.473	14.794.749.264	14,02%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	Không chi trả	n/a	

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2024 của TDT đã được kiểm toán

Tổng giá trị tài sản của công ty năm 2024 đạt 891.080.517.527 đồng, tăng 44,85% so với năm 2023, phản ánh sự mở rộng về quy mô. Doanh thu thuần đạt 563.129.638.093 đồng, tương ứng với mức tăng 15,64%, cho thấy hoạt động kinh doanh có hiệu quả, mở rộng được sản xuất kinh doanh, số lượng hàng hóa tiêu thụ tăng.

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đạt 15.847.819.562 đồng, giảm 6,55% so với năm trước. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm chủ yếu là do Doanh thu từ hoạt động tài chính giảm trong khi đó chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, Chi phí tài chính tăng là do chi phí lãi vay tăng, có thể DN đang tiến hành vay vốn, sự dụng đòn bẩy tài chính để đáp ứng nhu cầu mở rộng hoạt động kinh doanh của DN. Bên cạnh đó, năm 2024 số lượng lao động của DN cũng có sự tăng trưởng so với năm 2023, dẫn tới chi phí quản lý doanh nghiệp cũng sẽ có sự tăng nhẹ.

Lợi nhuận khác có sự cải thiện đáng kể khi chuyển từ mức âm 1,098 tỷ lên 532 tỷ đồng, đạt mức tăng tới 148%, Lợi nhuận khác tăng là do thu nhập khác có sự tăng trưởng vượt trội, Thu nhập khác tăng từ 823 triệu đồng năm 2023, sang năm 2024, thu nhập khác tăng lên 1,088 triệu đồng. Chi phí khác có sự giảm mạnh so với năm 2023, đặc biệt chi phí từ hoạt động sử phạt giảm mạnh, Điều này cho thấy hoạt động của công ty đã phát triển tốt và đáp ứng được các điều kiện theo quy định.

Lợi nhuận trước thuế là 16.380.558.517 đồng tăng 3,29%, ghi nhận sự tăng trưởng so với năm 2023. Mặc dù lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty giảm nhưng Lợi nhuận trước thuế của công ty vẫn tăng, cho thấy công ty hoạt động vẫn có hiệu quả. Lợi nhuận sau thuế là 14.794.749.264 đồng tăng gần 2 tỷ đồng so với năm 2023 tương ứng với mức tăng là 14,02%.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	2023	2024	Tăng/giảm
1, Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	1,19	1,43	20,4%
- Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,70	0,43	-38,4%
2, Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
- Hệ số nợ/tổng tài sản	%	70%	55%	-22,4%
- Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	%	236%	120%	-49,2%
3, Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
- Vòng quay hàng tồn kho	vòng	1,43	1,43	-0,3%
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	vòng	0,55	0,92	67,5%
4, Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	2,66%	2,63%	-1,4%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH	%	4,95%	5,43%	9,8%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS	%	1,88%	1,96%	4,6%
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/ Doanh thu thuần	%	3,48%	2,81%	-19,2%

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp đã được cải thiện đáng kể trong năm 2024. Mức tăng từ 1,19 lên 1,43 cho thấy doanh nghiệp đã chủ động giảm nợ ngắn hạn và quản lý tài sản ngắn hạn hiệu quả hơn, Khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp giảm mạnh do hàng tồn kho chiếm tỷ trọng quá lớn trong tài sản ngắn hạn, Điều này cho thấy doanh nghiệp năm 2024 công ty đang tích hàng tồn kho để chuẩn bị cho việc bán hàng trong năm mới. Cơ cấu tài chính của doanh nghiệp lành mạnh hơn khi tỷ lệ nợ giảm từ 70% xuống 55%, Điều này giúp giảm áp lực trả nợ và rủi ro tài chính trong dài hạn, Hiệu suất sử dụng tài sản tăng mạnh nhờ việc

tối ưu hóa quy mô tài sản và tăng doanh thu. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang khai thác tài sản hiệu quả hơn, Lợi nhuận sau thuế duy trì ổn định ở mức 3% dù doanh thu tăng, điều này cho thấy chi phí hoạt động có thể đã tăng tương ứng với doanh thu. Khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu không thay đổi, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chưa có cải thiện đáng kể, Lợi nhuận trên tổng tài sản tăng nhẹ. Tuy nhiên, mức sinh lời này vẫn còn thấp so với nhiều doanh nghiệp cùng ngành. Nhìn chung, Doanh nghiệp hoạt động vẫn có hiệu quả và vẫn mang lại lợi nhuận.

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư CSH

Cổ phiếu CTCP Đầu tư và Phát triển TDT

Mã chứng khoán	TDT
Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
Ngày bắt đầu niêm yết	27/06/2018, Cổ phiếu của CTCP Đầu tư và Phát triển TDT được niêm yết và giao dịch lần đầu trên sàn HNX với giá tham chiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.
Số cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	23.896.534 cổ phiếu
Tổng số cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	0 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do (cổ phiếu)	23.896.534 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng (cổ phiếu)	0 cổ phiếu
Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm	Không có
Các chứng khoán khác	Không có

Cơ cấu cổ đông của công ty

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (mệnh giá)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ đông
1	Cổ đông lớn	5.261.160	52.611.600.000	22.02%	2
2	Cổ đông khác	18.635.374	186.353.740.000	77.98%	1.848
	Cổ phiếu quỹ	0	0	0.00%	0
	Tổng	23.896.534	238.965.340.000	100.00%	1.850
1	Cổ đông trong nước	23.878.958	238.789.580.000	99.93%	1.840
2	Cổ đông nước ngoài	17.576	175.760.000	0.07%	10
	Cổ phiếu quỹ	0	-	0.00%	0
	Tổng	23.896.534	238.965.340.000	100%	1.850
1	Cổ đông tổ chức	502.317	5.023.170.000	2.10%	3
2	Cổ đông cá nhân	23.394.217	233.942.170.000	97.90%	1847
	Cổ phiếu quỹ	0	-	0.00%	0
	Tổng	23.896.534	238.965.340.000	100%	1.850

Nguồn: Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển TDT

Danh sách cổ đông lớn

Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL
Chu Thuyên	090717906	Số 28A, Ngõ 277 Phan Đình Phùng, TP Thái nguyên	3.721.720	15,57%
Nguyễn Việt Thắng	090717849	P.Đồng Quang, Tp.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	1.539.440	6,44%

Nguồn: Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển TDT

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Thời điểm	Số cổ phần phát hành thêm	VĐL sau khi phát hành (VND)	Phương thức tăng vốn
1	Năm 2011	800.000 cổ phần	vốn điều lệ ban đầu 8 tỷ đồng	Góp vốn của các cổ đông sáng lập
2	Năm 2012	400.000 cổ phần	Tăng vốn điều lệ lên 12 tỷ đồng	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ vốn góp của cổ đông sáng lập (4 tỷ)
3	Năm 2013	400.000 cổ phần	Tăng vốn điều lệ lên 16 tỷ đồng	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1 (4 tỷ)
4	Năm 2015	248.000 cổ phần	Tăng vốn điều lệ lên 26 tỷ đồng	1. Chia cổ tức năm 2014 2. Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 2:1 và cho công nhân viên chức công ty
5	Năm 2016	1. 264 cổ phần	Tăng vốn điều lệ lên 43.5 tỷ đồng	1. Chia cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 15% (5% = tiền mặt và 10% chi = cổ phiếu) 2. Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
6	Năm 2017	1. 435.600 cổ phần 2. 217.800 cổ phần	Tăng vốn điều lệ thành 50 tỷ đồng	1. Chia cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% (4.3 tỷ) 2. Chia thêm cổ tức thưởng 5%(2.1 tỷ)
8	Năm 2019	1. 1.202.256 cổ phần 2. 2.404.512 cổ phần	Tăng vốn điều lệ lên 116 tỷ đồng	1. Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2018: 12 tỷ 2. Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 24 tỷ
9	Năm 2020	2.324.359 cổ phần	Tăng vốn điều lệ lên 139 tỷ đồng	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 20% (23 tỷ)
10	Năm 2021	1. 2.091.921 cổ phần 2. 650.000 cổ phần 3. 4.648.714 cổ phần	Tăng vốn điều lệ lên 213 tỷ đồng	1. Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 15% (20.9 tỷ) 2. Phát hành cổ phiếu ESOP (6.5 tỷ) 3. Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (46.4 tỷ)
11	Năm 2022	2.560.407 cổ phần	Tăng vốn điều lệ lên 238.6 tỷ đồng	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 12% (25.6 tỷ)

Nguồn: Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển TDT



Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Những cải tiến trong cơ cấu lao động, chính sách, quản lý
4. Phương hướng phát triển
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh

Đánh giá chung tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2024, thị trường dệt may phục hồi tốt với số lượng đơn hàng nhiều, đơn giá được cải thiện và ổn định, các nhà máy gia công thực hiện tốt các cam kết với khách hàng. Nhờ đó, dệt may Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng tích cực với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 44 tỷ USD, tăng 11,26% so với năm 2023. Tuy nhiên, ngành vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm sự cạnh tranh gay gắt từ các nước như Bangladesh, Myanmar, Ấn Độ và Trung Quốc, tỷ lệ phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu đặc biệt từ Trung Quốc vẫn còn ở mức rất cao, và đặc biệt là sự gia tăng về cường độ của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung khi Tổng thống Mỹ Donald Trump lên nắm quyền từ 20/01/2025. Song song với đó, Các Hiệp định thương mại tự do (FTA) tiếp tục mang lại cơ hội mở rộng thị trường, đặc biệt là EVFTA và CPTPP, tạo hành lang cho ngành dệt may Việt Nam duy trì đà tăng trưởng trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều bất ổn

Dưới sự nỗ lực và cố gắng của Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ công nhân viên công ty, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đã đạt được kết quả

Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2024	TH năm 2024	TH năm 2023	TH 2024/KH 2024 (%)
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	863,68	563,12	486,98	65,20%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	30,53	16,38	15,86	53,65%

Nguồn: Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển TDT



Doanh thu năm 2024 đạt 563.12 tỷ đồng đạt hơn 65% so với kế hoạch đã đặt ra. Lợi nhuận trước thuế của TDT đạt 16.38 tỷ đồng, đạt hơn 53% so với kế hoạch đã đặt ra. Một phần lớn nguyên nhân dẫn tới các chỉ tiêu về Doanh thu và lợi nhuận không đạt được như kế hoạch đã đặt ra là do sự biến động của tình hình kinh tế trong và ngoài nước.

Ngành dệt may Việt Nam đối mặt với một số khó khăn lớn trong năm 2024, chủ yếu đến từ các yếu tố vĩ mô, biến động của thị trường quốc tế và thách thức trong sản xuất.

Suy thoái kinh tế toàn cầu: Nền kinh tế thế giới, đặc biệt là các thị trường tiêu thụ lớn như Mỹ và EU, vẫn đối mặt với tình trạng lạm phát cao, sự bất ổn trong chuỗi cung ứng và giảm nhu cầu tiêu dùng do người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu. Điều này ảnh hưởng đến đơn hàng và doanh thu của ngành dệt may.

Bên cạnh đó, Tỷ lệ thất nghiệp gia tăng ở các quốc gia lớn và sức mua của các đối tượng khách hàng quan trọng giảm, kéo theo xu hướng tiêu dùng thắt lưng buộc bụng. Đồng thời, Biến động tỷ giá giữa đồng Việt Nam và các đồng tiền chủ yếu như USD, EUR có thể tác động lớn đến giá thành nguyên liệu nhập khẩu, làm tăng chi phí sản xuất, sự thiếu hụt nguyên liệu đầu vào (như vải, sợi) và chi phí nhập khẩu nguyên liệu cao cũng ảnh hưởng đến khả năng cung ứng hàng hóa và lợi nhuận của Công ty.

Trước những biến động khó lường của nền kinh tế, mặc dù không đạt được các chỉ tiêu đã đặt gia từ đầu năm nhưng so với năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh của TDT cũng đã có sự tăng trưởng.

- Những tiến bộ công ty đạt được trong năm:

- Giữ ổn định và tăng trưởng lao động;
- Phát triển thêm được một số khách hàng FOB tiềm năng, tạo tiền đề cho năm 2025;
- Củng cố tiêu chuẩn đánh giá, hệ thống nhà máy.



Tình hình tài chính

Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2023	31/12/2024	Chênh lệch	
				Số tiền	%
TÀI SẢN NGẮN HẠN		706.870.417.044	449.613.307.903	-257.257.109.141	-36,39%
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	17.713.662.591	66.188.652.548	48.474.989.957	273,66%
II	Các khoản phải thu ngắn hạn	392.991.337.093	63.716.497.261	-329.274.839.832	-83,79%
III	Hàng tồn kho	288.886.204.494	313.521.911.320	24.635.706.826	8,53%
IV	Tài sản ngắn hạn khác	7.279.212.866	6.186.246.774	-1.092.966.092	-15,01%
TÀI SẢN DÀI HẠN		184.210.100.483	165.568.563.406	-18.641.537.077	-10,12%
I	Các khoản phải thu dài hạn	7.727.375.688	7.768.744.531	41.368.843	0,54%
II	Tài sản cố định	171.667.676.237	152.927.908.026	-18.739.768.211	-10,92%
III	Tài sản dở dang dài hạn	1.157.422.480	2.178.848.532	1.021.426.052	88,25%
V	Tài sản dài hạn khác	3.657.626.078	2.693.062.317	-964.563.761	-26,37%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		891.080.517.527	615.181.871.309	-275.898.646.218	-30,96%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2024

Tình hình nợ phải trả

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2023	31/12/2024	Chênh lệch	
				Số tiền	%
NỢ NGẮN HẠN		314.780.803.618	595.971.068.459	-281.190.264.841	-47,18%
1	Phải trả cho người bán	11.697.524.754	27.811.329.627	-16.113.804.873	-57,94%
2	Người mua trả tiền trước	6.090.853.332	740.550.055	5.350.303.277	722,48%
3	Thuế và các khoản phải nộp NN	1.588.529.254	2.766.336.393	-1.177.807.139	-42,58%
4	Phải trả người lao động	19.239.545.593	13.150.835.541	6.088.710.052	46,30%
5	Chi phí phải trả	374.300.826	771.252.225	-396.951.399	-51,47%
6	Phải trả ngắn hạn khác	4.443.031.584	1.660.016.817	2.783.014.767	167,65%
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	305.735.221.719	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	271.000.646.674	242.433.605.530	28.567.041.144	11,78%
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	346.371.601	901.920.552	-555.548.951	-61,60%
NỢ DÀI HẠN		20.785.009.469	30.028.639.061	-9.243.629.592	-30,78%
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.785.009.469	30.028.639.061	-9.243.629.592	-30,78%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2024



Tình hình tài sản

Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 615.181.871.309 đồng giảm hơn 30% so với Tổng tài sản tại thời điểm đầu năm 2024. Tổng tài sản của Công ty giảm là do cả tài sản Ngắn hạn và tài sản Dài hạn của Công ty đều giảm. Trong đó: Tài sản ngắn hạn của công ty tại thời điểm 31/12/2024 là 449.613.307.903 đồng giảm hơn 36% so với thời điểm đầu năm. Tài sản dài hạn của công ty cuối năm 2024 là 165.568.563.406 đồng giảm hơn 10% so với thời điểm đầu năm. Tài sản ngắn hạn của Công ty đang giảm mạnh hơn so với tài sản dài hạn. Sở dĩ, có sự sụt giảm tài sản ngắn hạn là do các khoản phải thu ngắn hạn và tài sản khác của Công ty giảm mạnh. Phải thu ngắn hạn của công ty tại ngày 31/12/2024 là 63.716.497.261 đồng giảm hơn -83.79% so với đầu năm. Phải thu ngắn hạn giảm cũng là một tín hiệu tích cực, cho thấy Công ty không bị chiếm dụng nhiều vốn. có thể dùng vốn kịp thời phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hàng tồn kho của Công ty tăng, có thể là do công ty đang tích trữ hàng để cho mục đích mở rộng sản xuất kinh doanh sắp tới. So với tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn có sự sụt giảm nhẹ hơn. Tài sản ngắn hạn giảm là do tài sản cố định và tài sản khác giảm. Tài sản cố định giảm cho thấy công ty đang thực hiện tối đa hóa công suất của máy móc thiết bị và tiến hành thanh lý tài sản cố định khi hết khấu hao

Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 335.565.813.087 đồng giảm gần một nửa so với thời điểm đầu năm. Tổng nợ phải trả của Công ty giảm là do cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn của Công ty đều giảm. Nợ ngắn hạn của công ty tại thời điểm 31/12/2024 là 314.780.803.618 đồng, giảm hơn 47% so với thời điểm đầu năm. Nợ ngắn hạn giảm mạnh là do khoản phải trả cho người bán giảm, thuế phải nộp cho nhà nước giảm và chi phí phải trả giảm mạnh. Trong khi đó các khoản người mua trả tiền trước, phải trả người lao động và phải trả khác tăng. Khoản người mua trả tiền trước tăng có thể là do các khách hàng của công ty đang đặt hàng và chuyển trước tiền hàng để có hàng hóa. Phải trả người lao động tăng cho thấy mức chi cho người lao động của công ty đã tăng lên, có thể công ty đang mở rộng quy mô, tuyển thêm nhiều lao động. Khoản Nợ dài hạn của công ty cuối năm 2024 là 20.785.009.469 đồng giảm hơn 9 tỷ đồng so với đầu năm tương ứng với mức giảm là hơn 30%. Nợ dài hạn của công ty giảm là do khoản Vay và nợ thuê tài chính dài hạn giảm, cho thấy Công ty đang có nguồn tiền để trả bớt phần nợ vay tài chính dài hạn



TỔNG TÀI SẢN
615,18

NỢ PHẢI TRẢ
625,99

Những tiến bộ của công ty đã đạt được trong năm

Giữ ổn định và tăng trưởng lao động;
Phát triển thêm được một số khách hàng FOB tiềm năng, tạo tiền đề cho năm 2025;
Củng cố tiêu chuẩn đánh giá, hệ thống nhà máy.

Những cải tiến về cơ cấu, chính sách, quản lý

TDT đã thiết lập một cơ cấu tổ chức rõ ràng và hiệu quả
Tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp, luật chứng khoán và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành một cách có hiệu quả, đáp ứng quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh
Chú trọng đến việc hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước để mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng sản phẩm



Báo cáo đánh giá liên quan đến bảo vệ môi trường



01
Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:
Công ty luôn có tinh thần trách nhiệm cao đối với các vấn đề về môi trường. Công ty tích cực, chủ động thực hiện nhiều biện pháp nhằm bảo vệ môi trường và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực tới môi trường xung quanh. Toàn thể cán bộ công nhân viên luôn chấp hành đầy đủ các quy định về việc bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, nhiên liệu, chủ động đưa ra các sáng kiến, đề xuất ban lãnh đạo công ty các ý tưởng tái tạo và tiết kiệm nguồn năng lượng

02
Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:
Quyền lợi của người lao động luôn được đảm bảo trong công ty. Công ty luôn bảo vệ quyền lợi cho các cán bộ công nhân viên theo đúng quy định của bộ Luật lao động, các hợp đồng lao động đã ký kết

03
Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:
Trong những năm qua, công ty đã có những đóng góp không nhỏ vào GDP của địa phương. Đồng thời công ty đã tạo công ăn việc làm và duy trì công việc ổn định cho số lượng lớn lao động tại địa phương và một số khu vực lân cận

Giải trình của Ban Giám Đốc đối với ý kiến kiểm toán

Không có

Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về mọi mặt hoạt động của công ty
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc
3. Chiến lược phương hướng 2024

Đánh giá của HĐQT về mọi mặt hoạt động của công ty

Đánh giá Sản xuất kinh doanh

Trong năm 2024, Hội đồng Quản trị (HĐQT) đã nỗ lực không ngừng để thực hiện các nhiệm vụ chiến lược quan trọng được giao tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024. Trước sự phục hồi của ngành dệt may trong nước, HĐQT đã đưa ra các kế hoạch phát triển doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực, định hướng khách hàng và sản phẩm, giúp công ty đạt được mức tăng trưởng tích cực. Đặc biệt, trong năm nay, HĐQT đã chỉ đạo thành công ba công việc trọng yếu.

Chỉ trả cổ tức năm 2023 cho cổ đông hiện hữu, tạo niềm tin vào triển vọng tương lai. Mặc dù đối mặt với những khó khăn chung từ các yếu tố vĩ mô của ngành. HĐQT đã đưa ra các quyết sách linh hoạt trong sản xuất, đảm bảo không có sự gián đoạn công việc. Công ty đã hỗ trợ CBCNV không phải nghỉ việc và thậm chí tăng cường tuyển dụng. Đồng thời, HĐQT chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc duy trì đầy đủ các chế độ tiền lương, tiền thưởng, bao gồm tháng lương thứ 13 và các phúc lợi khác cho người lao động... Duy trì chiến lược đơn hàng với các khách hàng lớn, đồng thời đẩy mạnh tìm kiếm và tiếp cận khách hàng mới, nhằm gia tăng thị phần và mở rộng mạng lưới khách hàng

Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2024	TH năm 2024	TH năm 2023	TH 2024/KH 2024 (%)
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	863,68	563,12	486,98	65,20%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	30,53	16,38	15,86	53,65%

Nguồn: Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển TDT

Trong năm 2024: Công ty đã đạt được những kết quả sau: Hoàn thành các nội dung tại Nghị quyết ĐHCĐ năm 2024 giao phó; Định hướng đơn hàng và các chế độ chính sách tiền lương, phúc lợi cho CBCNV

Đánh giá các mặt hoạt động khác của Công ty

Trong năm 2024, Hội đồng quản trị đã hoạt động tích cực, tuân thủ các quy định chung đối với hoạt động của Hội đồng quản trị, chỉ đạo kịp thời giám sát chặt chẽ đối với hoạt động của Ban TGD trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược và kế hoạch kinh doanh đã đề ra và đã đạt được đạt được một số kết quả như sau:

Giữ ổn định và tăng trưởng lao động;

Phát triển thêm được một số khách hàng FOB tiềm năng, tạo tiền đề cho năm 2025;

Củng cố tiêu chuẩn đánh giá, hệ thống nhà máy;

Bên cạnh đó cũng còn một số mục tiêu chưa hoàn thành:

Chưa hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh;

Năng suất lao động còn thấp;

Hiệu quả kinh doanh các đơn hàng FOB còn chưa cao;

Công tác quản lý còn nhiều mặt hạn chế, nguồn nhân lực về quản lý sản xuất, kỹ thuật công nghệ còn mỏng

Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám Đốc

Trong năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã không ngừng nỗ lực đưa ra nhiều giải pháp và yêu cầu Ban TGD triển khai thực hiện để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh, bao gồm:

- Giao Ban GD các nhà máy, Phòng Kinh doanh (FOB) xây dựng kế hoạch và bảo vệ kế hoạch trước HĐQT/Ban TGD;
- Chú trọng các giải pháp thỏa mãn các yêu cầu của khách hàng CM và phát triển thêm các khách hàng FOB có quy mô và hiệu quả cao hơn trên cơ sở định hướng coi khách hàng là điều kiện tiên quyết quan trọng nhất cho thành công của Công ty;
- Đầu tư máy móc thiết bị hiện đại theo hướng tăng tỷ lệ tự động hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm và năng suất lao động;
- Triệt để áp dụng các cải tiến về quy trình công nghệ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật;
- Củng cố hệ thống, quy trình quản lý sản xuất và chất lượng;

Xây dựng môi trường làm việc văn minh, thân thiện và chuyên nghiệp. Duy trì các hoạt động đào tạo nội bộ như 1 giải pháp hiệu quả nâng cao năng lực và xây dựng văn hóa doanh nghiệp

Kế hoạch, định hướng của HĐQT

Mục tiêu và kế hoạch năm 2025

- Tăng trưởng quy mô, năng lực sản xuất của toàn Công ty từ 10-15%;
- Tăng năng suất lao động của toàn Công ty từ 15-20%;
- Duy trì tỷ lệ doanh thu FOB tối thiểu 50% trên tổng doanh thu;
- Nâng cao chất lượng của đội ngũ quản lý và người lao động. Tăng thu nhập và phúc lợi cho người lao động từ 5-10% so với 2024;
- Duy trì các khách hàng CM hiện tại; Tiếp tục phát triển các khách hàng FOB có quy mô và hiệu quả

Các chỉ tiêu kế hoạch năm sau

Chỉ tiêu	KH 2025	TH 2024	TỶ LỆ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tỷ đồng)	635,80	563,12	12,9
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	41,76	16,38	191

Nguồn: Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển TDT

Phương hướng thực hiện

Trên cơ sở đơn hàng ổn định trong năm 2025 và các năm tiếp theo, nắm bắt cơ hội của thị trường, HĐQT và Ban TGD đề ra các giải pháp để tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận ổn định trong các năm tới, cụ thể như sau:

- Quy hoạch khách hàng: Tập trung nguồn lực với các khách hàng lớn, có sự hợp tác lâu dài trên quan điểm đôi bên cùng có lợi. Tiếp tục mở rộng tìm kiếm phát triển khách hàng mới có đơn hàng ổn định phù hợp với các nhà máy của TDT nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các nhà máy và phòng Kinh doanh FOB;
- Tiếp tục cải thiện môi trường làm việc, nâng cao thu nhập và phúc lợi cho người lao động nhằm giữ ổn định lao động và thu hút tuyển dụng thêm lao động mới nhằm đáp ứng sự tăng trưởng của các đơn đặt hàng;
- Tiếp tục đầu tư vào máy móc tự động hóa, liên tục cải tiến và áp dụng các sáng kiến về công nghệ để tăng năng suất lao động;
- Triển khai tìm kiếm các phần mềm quản lý kinh doanh, quản lý sản xuất, quản lý nguyên phụ liệu... phù hợp để tiến tới mục tiêu quản lý bằng số hóa cho toàn công ty;
- Triệt để thực hiện các giải pháp cụ thể để tiết kiệm chi phí sản xuất, tinh gọn các bộ phận gián tiếp;
- Duy trì công tác đào tạo nội bộ về chuyên môn nghiệp vụ cũng như kết hợp với các trường, trung tâm đào tạo bên ngoài để đào tạo kỹ năng làm việc và kỹ năng quản lý cho cán bộ công nhân viên trong công ty;
- Thực hiện các giải pháp để nâng cao và ổn định chất lượng sản phẩm, tiếp cận gần với các khách hàng ở phân khúc cao cấp có giá trị gia tăng cao hơn



Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị
2. Ban kiểm soát
3. Giao dịch và thù lao
4. Tăng cường quản trị công ty
5. Quản trị rủi ro



Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT	3.721.720	15,57%
2	Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch HĐQT	1.539.440	6,44%
3	Phạm Thái Hòa	Ủy viên	556.676	2,33%
4	Dương Ngọc Hải	Ủy viên	73.942	0,31%
5	Đỗ Mạnh Hùng	Ủy viên	3.129	0,01%
6	Phan Mạnh Hà	Ủy viên	-	0,00%
7	Nguyễn Văn Bằng	Ủy viên	78.400	0,33%

Chi tiết thành viên của Hội đồng quản trị đã được trình bày tại phần Giới thiệu ban lãnh đạo công ty

Cuộc họp của Hội đồng quản trị

Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức các cuộc họp trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản. Các cuộc họp đều đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp. Biên bản các cuộc họp HĐQT được lập đảm bảo đúng hình thức theo quy định của pháp luật; hồ sơ, tài liệu đã được gửi đầy đủ đến các thành viên tham dự họp để tham khảo, nghiên cứu trước theo đúng quy định của Điều lệ.

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Chu Thuyên	4/4	100%
2	Nguyễn Việt Thắng	4/4	100%
3	Phạm Thái Hòa	4/4	100%
4	Dương Ngọc Hải	4/4	100%
5	Đỗ Mạnh Hùng	4/4	100%
6	Phan Mạnh Hà	4/4	100%
7	Nguyễn Văn Bằng	4/4	100%

Các Nghị quyết/quyết định của Hội đồng quản trị

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2024/NQ-HĐQT	08/04/2024	Về việc gia hạn và kế hoạch tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024	100%
2	02/2024/QĐ-HĐQT	16/12/2024	Về việc giao khoán kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025	100%

Đánh giá hoạt động của Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT độc lập đã tích cực tham gia vào hoạt động của HĐQT công ty. Thành viên HĐQT cũng đưa ra các ý kiến khách quan nhằm mục tiêu kiện toàn công tác quản trị công ty, đồng thời hoàn thành các nhiệm vụ của HĐQT do ĐHCĐ giao phó. Cụ thể:

Thành viên HĐQT độc lập đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

Thành viên HĐQT độc lập luôn tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, cũng như tham gia giám sát hoạt động của các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và các bộ phận khác theo sự phân công công việc

Các tiểu ban Hội đồng quản trị

Tiểu ban quan hệ cổ đông:

Điều hành Website và thường xuyên cập nhật thông tin của Công ty để nhà đầu tư dễ dàng tìm hiểu, Cung cấp Báo cáo tài chính. Báo cáo tình hình quản trị Công ty, các tài liệu, thông tin quan trọng cần Công bố thông tin theo quy định của pháp luật về Công bố thông tin cho Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.tdtgroup.vn>

Tổ chức tiếp đón và trả lời những thắc mắc, yêu cầu của nhà đầu tư. Xây dựng lịch trình cố định hàng năm để Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc tổ chức gặp gỡ các nhà đầu tư

Tham mưu cho Lãnh đạo Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông theo đúng quy định của pháp luật

Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến thủ tục phát hành chứng khoán, tăng vốn điều lệ, trả cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu, tham mưu cho lãnh đạo Công ty lựa chọn các đơn vị tư vấn phù hợp.

Tim hiểu các vấn đề cổ đông bên ngoài thường thắc mắc để tham mưu cho Lãnh đạo Công ty có hướng giải quyết, thực hiện các công việc phát sinh khác

Đào tạo về quản trị công ty

Danh sách các Thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty: Không có
Danh sách các Thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ về quản trị công ty: Không có



Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban kiểm soát	50.212	0,21%
2	Đỗ Ngọc Tuyến	Thành viên BKS	71.960	0,30%
3	Phạm Thị Thu Hà	Thành viên BKS	3.192	0,01%

Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát

STT	Thành viên Ban kiểm soát	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết
1	Bà Lê Thị Hồng Thắm	4/4	100%	100%
2	Ông Đỗ Ngọc Tuyến	4/4	100%	100%
3	Bà Phạm Thị Thu Hà	4/4	100%	100%

Những kiến nghị của Ban kiểm soát về phương hướng năm 2025

- Tiếp tục chủ động đánh giá hiệu quả của từng đơn hàng để xác định khách hàng chính của từng Xí Nghiệp, giữ vững và khai thác thêm các đơn hàng tốt, khai thác tối đa cơ sở vật chất, máy móc thiết bị, vật tư hiện có.
- Tăng cường, công tác kiểm tra, kiểm soát tình hình thực hiện các đơn hàng, công tác sản xuất, hoàn thiện và nâng cao quy trình kiểm soát chất lượng hơn nữa nhằm hạn chế rủi ro, tổn thất do xuất hàng muộn và hàng bị phạt do vấn đề chất lượng.
- Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cần quan tâm chỉ đạo bộ phận chuyên môn đôn đốc công nợ phải thu kịp thời để tăng hiệu suất quay vòng vốn, giảm chi phí lãi vay phải trả.
- Quan tâm kiểm soát các căn cứ pháp lý, các điều khoản bắt buộc trong nội dung các Hợp đồng kinh tế để hạn chế tối đa những rủi ro, thiệt hại trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- Rà soát, thanh lý những hàng tồn kho lâu ngày để thu hồi vốn, tăng cường vòng quay của vốn.
- Quan tâm mở các lớp tập huấn hoặc cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý cho cán bộ, nhân viên các phòng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính, tài sản, công tác xuất nhập khẩu, quản lý, khai thác đơn hàng...; Quan tâm đào tạo nâng cao tay nghề cho công nhân may nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng được yêu cầu khách hàng.
- Tăng cường đầu tư máy móc, thiết bị công nghệ mới, hiện đại vào quá trình quản lý và sản xuất nhằm tăng năng suất lao động, hạn chế dần việc sử dụng lao động trực tiếp

Tăng cường quản trị công ty



Việc phối hợp giữa Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát được thực hiện hiệu quả. Các phòng ban trong công ty đã tích cực phối hợp, cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu, góp phần để hoạt động của Ban kiểm soát ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt

Tham gia hội đồng đàm phán hợp đồng với các khách hàng, nhà cung cấp, bàn giá theo hội đồng công khai Trước khi ký kết hợp đồng hoặc mua, hoặc bán các hợp đồng khác, các cá nhân có thẩm quyền ký kết đều thông tin đến Ban kiểm soát để thẩm định về mặt pháp lý nhằm tránh các rủi ro về thành toán và phải có dấu xác nhận của Ban kiểm soát thì lãnh đạo công ty mới phê duyệt để thực hiện Hợp đồng

Ban lãnh đạo công ty căn cứ vào kết quả đánh giá nhà cung cấp của Ban kiểm soát để phê duyệt nhà cung cấp, từ đó ký kết hợp đồng với nhà cung cấp.

Kiểm soát các báo cáo KQKD theo tháng, theo quý, nếu lỗi, ban kiểm soát sẽ kiểm tra, phân tích nguyên nhân lỗi, kế hoạch các tháng tiếp theo và đề xuất các khuyến nghị

Giao dịch và thù lao của HĐQT, BKS, BGD

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc

STT	Tên	Chức vụ	Thù lao
I. Hội đồng quản trị			
1	Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT	1.158.694.342
2	Nguyễn Việt Thắng	Phó CT HĐQT/ Tổng giám đốc	760.243.669
3	Nguyễn Văn Bằng	TV HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	582.713.707
4	Phạm Thái Hòa	TV HĐQT/ Kế toán trưởng	538.107.293
5	Dương Ngọc Hải	TV HĐQT độc lập	40.000.000
6	Phan Mạnh Hà	TV HĐQT độc lập	40.000.000
7	Đỗ Mạnh Hùng	TV HĐQT độc lập	40.000.000
Tổng cộng			3.657.959.325
II. Ban kiểm soát			
1	Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng Ban Kiểm soát	50.000.000
2	Đỗ Ngọc Tuyến	Thành viên	320.112.232
3	Phạm Thị Thu Hà	Thành viên	190.728.166
4	Nguyễn Thị Kim Thành (*)	Thành viên	-
Tổng cộng			560.840.398
III. Ban Giám đốc			
1	Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	498.200.314
Tổng cộng			498.200.314

Ghi chú: (*) Miễn nhiệm ngày 28/4/2023

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan đến người nội bộ

Năm 2024: Công ty không phát sinh giao dịch này



Phát triển bền vững

1. Mục tiêu phát triển bền vững
2. Các chỉ tiêu phát triển bền vững





Mục tiêu phát triển bền vững

Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng, giảm dần phụ thuộc vào gia công đơn thuần. Chuyển dịch sang các mô hình sản xuất tiên tiến hơn như FOB kết hợp với bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên. Sử dụng nguyên liệu thân thiện môi trường (như sợi tái chế, vải hữu cơ, sợi sinh học...). Giảm thiểu phát thải khí nhà kính, tiết kiệm năng lượng, xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả thải. Thực hiện mô hình sản xuất tuần hoàn: tái sử dụng - tái chế - giảm thiểu rác thải dệt may. Đảm bảo điều kiện làm việc an toàn, lành mạnh và công bằng. Tăng cường đào tạo kỹ năng, cải thiện năng lực nghề nghiệp và thu nhập cho người lao động. Tôn trọng quyền tự do hiệp hội, đối thoại xã hội và phúc lợi đầy đủ (bảo hiểm, lương thưởng, nghỉ phép...)

01

Tiêu thụ năng lượng

Điện năng: phục vụ cho máy may, máy cắt, chiếu sáng, hệ thống điều hòa và vận hành các thiết bị điện tử, Nhiệt năng (hơi nước): sử dụng trong các khâu giặt, nhuộm, sấy, là/ủi.

Đề xuất giải pháp:

- Ứng dụng năng lượng tái tạo: Điện mặt trời áp mái đang được khuyến khích triển khai tại các nhà máy may mặc, đặc biệt trong các khu công nghiệp có diện tích mái lớn
- Tối ưu hệ thống thiết bị: Thay thế thiết bị tiêu hao điện bằng máy tiết kiệm năng lượng, sử dụng đèn LED, biến tần điều tốc, tự động hóa trong sản xuất

02

Tiêu thụ nước

Nguồn nước được sử dụng chủ yếu phục vụ cho các công đoạn sản xuất như giặt, tẩy, nhuộm, sấy và hoàn tất vải, là yếu tố không thể thiếu trong chuỗi quy trình công nghệ

Đề xuất giải pháp:

- Lắp đặt vòi nước cảm ứng, vòi phun khí tiết kiệm nước để giảm lượng nước sử dụng mà vẫn đảm bảo hiệu quả.
- Kiểm tra và sửa chữa kịp thời rò rỉ từ đường ống, vòi nước, bồn cầu
- Dán biển nhắc nhở tiết kiệm nước ở khu vực rửa tay, nhà vệ sinh
- Tổ chức các chương trình tuyên truyền về tiết kiệm nước trong doanh nghiệp
- Kiểm tra và bảo trì hệ thống đường ống, van nước để tránh rò rỉ

Báo cáo liên quan đến thị trường vốn xanh

Trong năm 2024, Công ty không tham gia vào các hoạt động thị trường vốn xanh. Tuy nhiên, trong tương lai công ty sẽ cố gắng tiến hành, thực hiện các hoạt động thị trường vốn xanh

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- DN chỉ đạo, tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường cho các cán bộ công nhân viên trong công ty. Tiết kiệm các nguồn năng lượng sử dụng, hạn chế tối thiểu tác động tiêu cực tới môi trường

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Với định hướng phát triển bền vững trong tương lai, TDT không chỉ chú trọng lợi ích của Công ty mà còn quan tâm đến lợi ích của xã hội, đặc biệt là cộng đồng địa phương, nơi Công ty đặt nhà máy hoạt động. Ngành dệt may là ngành thâm dụng lao động nên TDT cũng như các công ty hoạt động trong cùng lĩnh vực luôn cần một lượng lớn lao động. Vì thế, Công ty đang góp phần tạo công ăn việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho một lượng lớn lao động trong khu vực. Bên cạnh đó, TDT cũng thực hiện các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác



Chính sách liên quan đến người lao động

01

Chính sách đãi ngộ - phúc lợi

Thường tiền lương tháng thứ 13.

Người lao động được tuyển dụng tại Công ty được tham gia đóng Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp đầy đủ theo quy định của nhà nước và được bảo lưu mức đóng Bảo hiểm theo bậc thợ của từng cá nhân nếu đã tham gia đóng BHXH từ trước
Được hưởng các khoản phúc lợi khác theo quy định như: Tham quan, học tập....

02

Chính sách tuyển dụng nhân viên

- Thưởng chuyên, cần, Thưởng chiến sĩ thi đua,...
- Thưởng lao động giỏi
- Cam kết về mức thu nhập tối thiểu trong 3 tháng mới hòa nhập.
- Thưởng cho người giới thiệu LĐ vào làm việc
- Hỗ trợ 100% chi phí phát sinh (nếu có) khichấm dứt HĐLĐ tại đơn vị cũ
- Hỗ trợ tiền ăn ca, hỗ trợ xăng xe, nhà ở....
- Hỗ trợ chi phí làm hồ sơ...

03

Chính sách đào tạo và phát triển nhân viên

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (TDT) đặt mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân sự chất lượng cao thông qua các chính sách đào tạo và phát triển nhân viên hiệu quả.

Công ty luôn chú trọng việc xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo và nhân văn. Thực hiện các chương trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực không ngừng nâng cao tay nghề, chuyên môn và kỹ năng của đội ngũ lao động. Để thu hút và giữ chân người lao động có chất lượng cao gắn bó lâu dài với công ty. TDT đã và đang thực hiện chính sách lương, thưởng và phúc lợi phù hợp. TDT quan tâm đến việc đào tạo công nhân chưa có tay nghề, giúp họ nhanh chóng ổn định việc làm, hòa nhập và đóng góp hiệu quả vào hoạt động sản xuất. Song song với việc đào tạo lao động mới, TDT cũng rất chú trọng đến việc nâng cao năng lực trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý và các phòng ban chuyên môn qua các khóa đào tạo nội bộ và nâng cao do các đơn vị đào tạo uy tín tổ chức

04

Chế độ làm việc

Thời gian làm việc: Giờ làm việc: Thông thường từ 7h30 - 17h30 (đã bao gồm tăng ca 01h), nghỉ trưa 1 tiếng; Số ngày làm việc: 5.5 - 6 ngày/tuần tùy theo vị trí công việc và đặc thù sản xuất; Tăng ca: Theo nhu cầu sản xuất và được tính lương theo quy định của công ty và luật lao động;

Chế độ lương, thưởng: Lương cơ bản và các khoản phụ cấp theo vị trí; Thưởng định kỳ theo kết quả kinh doanh (tháng, quý, năm); Thưởng các ngày lễ, Tết, thưởng kể dư; Chính sách tăng lương hàng năm theo đánh giá năng lực;

Phúc lợi và đãi ngộ: Chế độ bảo hiểm: Đóng BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ theo quy định; Hỗ trợ ăn trưa tại công ty; Khám sức khỏe định kỳ hàng năm; Chế độ nghỉ phép: 12/14 ngày phép năm, các ngày nghỉ lễ theo quy định; Hỗ trợ công tác phí, đồng phục; Chương trình đào tạo và phát triển nhân sự

Môi trường làm việc: Chuyên nghiệp, năng động, có cơ hội thăng tiến; Văn hóa doanh nghiệp khuyến khích sáng tạo và đóng góp; Chính sách đãi ngộ tốt cho nhân viên có năng lực và gắn bó lâu dài



Báo cáo tài chính năm
2024 đã kiểm toán





Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011, thay đổi lần thứ 13 ngày 30/10/2024.

Trụ sở chính

Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chu Thuyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên độc lập
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập

Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Thái Hòa	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban
Ông Đỗ Ngọc Tuyển	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng giám đốc (Theo giấy ủy quyền số 06/QUD-TDT ngày 02/01/2023)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC, ngày 16/10/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2025

TM. Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Thăng

Số: 336/BCKT-TC/AVA.NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT, được lập ngày 29/03/2025, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		449.613.307.903	401.135.195.325
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	66.188.652.548	17.713.662.591
1. Tiền	111		66.188.652.548	17.713.662.591
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.716.497.261	87.256.115.374
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	42.534.848.440	69.586.939.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.113.564.590	2.016.545.904
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	99.000.000	99.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	19.969.084.231	15.553.630.239
III. Hàng tồn kho	140	V.6	313.521.911.320	288.886.204.494
1. Hàng tồn kho	141		313.904.912.129	288.929.089.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(383.000.809)	(42.885.059)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.186.246.774	7.279.212.866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.751.007.923	1.577.342.910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.748.020.811	5.645.669.416
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	687.218.040	56.200.540
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.568.563.406	184.210.100.483
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.768.744.531	7.727.375.688
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	7.768.744.531	7.727.375.688
II. Tài sản cố định	220		152.927.908.026	171.667.676.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	104.258.003.044	121.982.074.863
- Nguyên giá	222		273.212.085.604	273.412.363.591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(168.954.082.560)	(151.430.288.728)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	28.813.396.376	29.141.737.607
- Nguyên giá	225		46.988.264.455	40.320.097.605
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(18.174.868.079)	(11.178.359.998)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.856.508.606	20.543.863.767
- Nguyên giá	228		24.337.225.152	24.337.225.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.480.716.546)	(3.793.361.385)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	2.178.848.532	1.157.422.480
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.178.848.532	1.157.422.480
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.693.062.317	3.657.626.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.693.062.317	3.657.626.078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		615.181.871.309	585.345.295.808

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 30/03/2024.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
 VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**



Handwritten signature

Trần Trí Dũng
 Phó Tổng Giám đốc
 Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
 0895-2023-126-1
 Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Trần Thị Lan Anh
 Kiểm toán viên
 Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
 4992-2024-126-1

TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		335.565.813.087	320.264.485.801
I. Nợ ngắn hạn	310		314.780.803.618	290.235.846.740
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	11.697.524.754	27.811.329.627
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.090.853.332	740.550.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.588.529.254	2.766.336.393
4. Phải trả người lao động	314		19.239.545.593	13.150.835.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	374.300.826	771.252.225
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.443.031.584	1.660.016.817
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	271.000.646.674	242.433.605.530
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		346.371.601	901.920.552
II. Nợ dài hạn	330		20.785.009.469	30.028.639.061
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	20.785.009.469	30.028.639.061
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.616.058.222	265.080.810.007
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	279.616.058.222	265.080.810.007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.965.340.000	238.965.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.965.340.000	238.965.340.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.650.718.222	26.115.470.007
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.855.968.958	13.140.417.534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.794.749.264	12.975.052.473
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		615.181.871.309	585.345.295.808

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thùy

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	563.129.638.093	487.142.222.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	161.701.167
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		563.129.638.093	486.980.521.652
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	429.516.186.006	373.422.024.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		133.613.452.087	113.558.497.641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.837.693.694	6.613.177.685
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	31.356.138.135	27.131.457.848
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.537.003.192	16.518.507.017
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	18.018.742.975	12.286.660.022
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	74.228.445.109	63.795.431.708
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.847.819.562	16.958.125.748
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.088.189.890	823.073.553
12. Chi phí khác	32	VI.8	555.450.935	1.921.788.546
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		532.738.955	(1.098.714.993)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.380.558.517	15.859.410.755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.585.809.253	2.884.358.282
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.794.749.264	12.975.052.473
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	619	532
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.12	619	532

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thùy

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.380.558.517	15.859.410.755
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.221.370.569	32.681.676.312
- Các khoản dự phòng	03		340.115.750	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.507.853.446)	9.660.757.992
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(301.381.979)	(57.768.838)
- Chi phí lãi vay	06		18.537.003.192	16.518.507.017
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.669.812.603	74.662.583.238
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.125.576.420	(59.228.183.532)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.975.822.576)	(55.854.575.422)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.482.961.904)	260.393.215
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		790.898.748	(706.645.203)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.933.954.591)	(16.273.855.708)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.172.826.296)	(3.109.879.628)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(815.050.000)	(408.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.205.672.404	(60.658.213.040)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.503.028.410)	(18.014.976.742)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.090.951.583
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		-	(65.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	65.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		8.424.279	15.268.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.494.604.131)	(16.908.756.321)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		578.537.448.483	547.648.234.109
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(552.458.767.529)	(463.810.577.227)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.851.304.501)	(5.779.495.714)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-	(7.168.960.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.227.376.453	70.889.200.968
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		45.938.444.726	(6.677.768.393)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.713.662.591	23.479.021.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		2.536.545.231	912.409.902
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		66.188.652.548	17.713.662.591

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu: Nguyễn Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng: Phạm Thái Hòa
Tổng Giám đốc: Nguyễn Việt Thắng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011, thay đổi lần thứ 13 ngày 30/10/2024.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Vốn điều lệ của Công ty: 238.965.340.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty có trụ sở chính tại xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 2183 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2024, có 1894 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam [hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán]. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam [hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán] căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
Trường hợp không xác định được lãi suất nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...]

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCD, BDSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kể toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kể toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong năm 2011, Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của Nghị định 124/2008/NĐ-CP, thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của Nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 Nghị định này kể từ 01/01/2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Năm 2019, Chi nhánh May TDT Đại Từ thành lập và đi vào hoạt động. Theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp của mức thuế ưu đãi (áp mức thuế suất 5%) trong 9 năm tiếp theo.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

19.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	276.418.998	544.514.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.912.233.550	17.169.148.231
Tổng cộng	66.188.652.548	17.713.662.591

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Asmara International Limited	769.539.056	732.379.442
Pan - Pacific Company Limited	-	1.085.437.947
Premier Exim (HK) Company Limited	2.109.416.284	2.007.556.484
Teddy S.P.A	167.759.600	1.851.285.383
Aurora Investments Global Limited	21.967.459.193	28.647.354.866
Fu Yuan International Holdings Pte	-	5.564.675.440
La Générale Pour L'enfant Major	-	5.722.760.494
Luhta Sportwear (Suhzou) Company Limited	3.505.778.980	7.280.158.751
Nts Holding Limited	-	5.096.802.058
Capital Garment Company Limited	-	1.641.244.374
Sae - A Trading Company Limited	3.018.368.620	-
Khách hàng khác	10.996.526.707	9.957.283.992
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng	42.534.848.440	69.586.939.231

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghiệp Môi trường Quốc tế	-	328.320.000
Công ty Cổ phần Trung Sơn Thái Nguyên	-	734.835.040
Công ty TNHH Cơ điện và PCCC Nam Dương Thái	299.730.251	299.730.251
Công ty Cổ phần Môi trường ETC Việt Nam	157.520.000	78.760.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Việt Bắc	326.106.000	-
Người bán khác	330.208.339	574.900.613
Tổng cộng	1.113.564.590	2.016.545.904

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ông Nguyễn Văn Long (1)	34.000.000	-	34.000.000	-
Ông Bùi Huy Tùng (2)	65.000.000	-	65.000.000	-
Tổng cộng	99.000.000	-	99.000.000	-

(1) Hợp đồng cho vay tiền ông Nguyễn Văn Long số 01/TDT-NVL/2022 ngày 7/2/2022, Phụ lục gia hạn hợp đồng số 01 ngày 07/02/2023, Phụ lục gia hạn hợp đồng số 02 ngày 05/02/2024 số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm, thời hạn vay từ ngày 07/04/2024 đến ngày 07/04/2025. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay tiền ông Bùi Huy Tùng số 01/BHT-TDT/2023 ngày 30/12/2023, số tiền 65.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 9 tháng từ ngày 30/12/2023 đến 30/09/2024. Phụ lục gia hạn số 01 thay đổi thời gian cho vay đến 30/06/2025. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	12.267.932.960	-	7.950.138.460	-
- Trần Thị Hương Giang (*)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Nông Hoàng Ngọc (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Nguyễn Thị Thuỳ (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Nguyễn Thu Quỳnh (*)	2.000.000.000	-	-	-
- Trần Quốc Phòng (*)	1.500.000.000	-	-	-
- Trần Thị Trang (*)	800.000.000	-	800.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.467.932.960	-	650.138.460	-
Phải thu khác	6.760.046.996	-	6.684.806.640	-
- Ông Nguyễn Chí Tinh	487.200.000	-	487.200.000	-
- Ông Nguyễn Quang Nạp (**)	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
- Ông Phạm Ngọc Sơn (**)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Ông Trần Hữu Huệ (**)	500.000.000	-	500.000.000	-
- Ông Trần Xuân Lâm (**)	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương	566.346.996	-	497.606.640	-
- Bùi Huy Tùng	6.500.000	-	-	-
Phải trả, phải nộp khác	941.104.275	-	918.685.139	-
Tổng cộng	19.969.084.231	-	15.553.630.239	-
5.2. Dài hạn				
Phải thu khác	4.731.052.985	-	4.849.550.468	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương	983.566.085	-	1.102.063.568	-
- Phải thu ngân sách nhà nước (***)	3.747.486.900	-	3.747.486.900	-
Ký cược, ký quỹ	3.037.691.546	-	2.877.825.220	-
Tổng cộng	7.768.744.531	-	7.727.375.688	-

(*) Theo Quyết định số 511/QĐ-TDT ngày 06/05/2022 về việc tạm phê duyệt dự án đầu tư mở rộng nhà máy TDT Đại Từ (địa chỉ: Xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện ký kết và chuyển tiền cọc cho các cá nhân thực hiện thu gom đất theo các Biên bản thỏa thuận kèm giấy biên nhận tiền đặt cọc đất ngày 12/05/2022 và các biên bản gia hạn thời gian thỏa thuận về việc thu gom mua ngày 21/10/2024.

(**) Theo Quyết định số 511/QĐ-TDT ngày 06/05/2022 về việc tạm phê duyệt dự án đầu tư mở rộng nhà máy TDT Đại Từ (địa chỉ: Xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện ký kết và chuyển tiền cọc cho các cá nhân thực hiện thu gom đất theo các Biên bản thỏa thuận kèm giấy biên nhận tiền đặt cọc đất ngày 12/05/2022 và các biên bản gia hạn thời gian thỏa thuận về việc gia hạn về việc gia hạn thời gian thu gom mua đất ngày 29/04/2024.

(***) Là số tiền thuê đất phải nộp Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Nhà máy may TDT Đại Từ tại xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

6. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.009.592.864	-	26.501.886.997	-
Công cụ, dụng cụ	87.609.062	-	80.237.471	-
Chi phí SXKD dở dang	6.272.692.725	-	14.873.424.658	-
Thành phẩm	289.492.132.419	(340.115.750)	247.430.655.368	-
Hàng hóa	42.885.059	(42.885.059)	42.885.059	(42.885.059)
Tổng cộng	313.904.912.129	(383.000.809)	288.929.089.553	(42.885.059)

7. Chi phí trả trước	31/12/2024		01/01/2024	
7.1. Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			958.961.349	650.305.423
Các khoản khác			792.046.574	927.037.487
Cộng			1.751.007.923	1.577.342.910
7.2. Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			524.684.560	936.518.423
Chi phí trả trước khác			2.168.377.757	2.721.107.655
Cộng			2.693.062.317	3.657.626.078

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị		Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2024	40.320.097.605		40.320.097.605
Thuê tài chính trong năm	6.668.166.850		6.668.166.850
Số dư 31/12/2024	46.988.264.455		46.988.264.455
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2024	11.178.359.998		11.178.359.998
Khấu hao trong năm	6.996.508.081		6.996.508.081
Số dư 31/12/2024	18.174.868.079		18.174.868.079
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	29.141.737.607		29.141.737.607
Tại ngày 31/12/2024	28.813.396.376		28.813.396.376

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính		Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2024	24.296.325.152	40.900.000		24.337.225.152
Số dư 31/12/2024	24.296.325.152	40.900.000		24.337.225.152
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2024	3.770.866.385	22.495.000		3.793.361.385
Khấu hao trong năm	679.175.161	8.180.000		687.355.161
Số dư 31/12/2024	4.450.041.546	30.675.000		4.480.716.546
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	20.525.458.767	18.405.000		20.543.863.767
Tại ngày 31/12/2024	19.846.283.606	10.225.000		19.856.508.606

11. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	31/12/2024		01/01/2024	
	2.178.848.532		1.157.422.480	
	2.178.848.532		1.157.422.480	

12. Phải trả người bán

	Số có khả năng trả		Số có khả năng	
	Giá trị	nợ	Giá trị	trả nợ
	31/12/2024	31/12/2024	01/01/2024	01/01/2024
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Máy may Giang Thành	-	-	262.967.400	262.967.400
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dũng Hùng	492.800.208	492.800.208	992.800.208	992.800.208
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Phong	1.478.131.389	1.478.131.389	1.480.655.145	1.480.655.145
Công ty TNHH Bao bì Hoa Nam	140.011.187	140.011.187	110.935.750	110.935.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Sơn Hà	26.000.000	26.000.000	6.230.884.057	6.230.884.057
Jiangsu H.F.Textiles. Company Limited	-	-	1.362.920.761	1.362.920.761
Wujiang Ruijia Textile Company Limited	-	-	1.627.130.203	1.627.130.203
Công ty TNHH Thiết bị Bách khoa Hà Nội	369.184.250	369.184.250	1.268.184.250	1.268.184.250
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hợp Tín	1.053.907.200	1.053.907.200	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	8.137.490.520	8.137.490.520	14.474.851.853	14.474.851.853
Tổng cộng	11.697.524.754	11.697.524.754	27.811.329.627	27.811.329.627

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024		01/01/2024	
Ngắn hạn				
Yakjin Trading Corporation	-	-	34.331.003	34.331.003
Sae - A Training Company Limited	-	-	402.623.275	402.623.275
Touchpoint Oy	-	-	303.595.777	303.595.777
Fu Yuan International Holdings PTE Limited			1.143.665.820	-
Jiangsu Guotai Guosheng Company Limited			2.458.428.500	-
Shanghai Shenda IMP&EXP Company Limited			2.207.606.605	-
Người mua trả tiền trước khác			281.152.407	-
Tổng cộng			6.090.853.332	740.550.055

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

14.1. Phải nộp

	31/12/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2024
Thuế GTGT phải nộp	-	1.494.144.614	1.494.144.614	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	94.901.686	94.901.686	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	107.014.056	107.014.056	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.585.809.254	1.585.809.253	2.172.826.296	2.172.826.297
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.362.829.693	2.599.771.568	236.941.875
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	48.944.187	48.944.187	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.720.000	179.847.785	533.696.006	356.568.221
Tổng cộng	1.588.529.254	5.873.491.274	7.051.298.413	2.766.336.393

14.2. Phải thu

	31/12/2024	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	01/01/2024
Thuế thu nhập cá nhân	627.875.593	627.875.593	-	-
Thuế tài nguyên	24.564.000	4.320.000	7.939.000	28.183.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18.678.447	-	9.339.093	28.017.540
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.100.000	16.100.000	-	-
Tổng cộng	687.218.040	648.295.593	17.278.093	56.200.540

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	374.300.826	771.252.225
Tổng cộng	374.300.826	771.252.225

16. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.871.761.633	1.182.670.655
Phải trả phải nộp khác	2.571.269.951	477.346.162
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển Giang Thành	2.243.474.496	-
- Phải trả phải nộp khác	327.795.455	477.346.162
Tổng cộng	4.443.031.584	1.660.016.817

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
Ngân hàng	258.539.386.170	557.096.547.782	521.882.232.430	223.325.070.818
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	99.107.331.045	156.283.650.225	116.936.871.904	59.760.552.724
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	145.294.802.060	272.179.464.303	268.105.139.533	141.220.477.290
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	14.137.253.065	128.633.433.254	136.840.220.993	22.344.040.804
Tổ chức, cá nhân	99.550.000	99.550.000	2.200.000.000	2.200.000.000
+ Vay cá nhân (vi)	99.550.000	99.550.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Vay và nợ DHI đến hạn trả	12.361.710.504	12.844.430.209	17.391.254.417	16.908.534.712
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (iv)	4.499.999.885	4.499.999.885	10.000.000.000	10.000.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn + Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	7.861.710.619	8.344.430.324	7.391.254.417	6.908.534.712
Cộng	271.000.646.674	570.040.527.991	541.473.486.847	242.433.605.530

17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
Vay ngân hàng	-	-	4.499.999.885	4.499.999.885
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (iv)	-	-	4.499.999.885	4.499.999.885
Vay cá nhân (vii)	10.802.600.000	17.707.600.000	17.280.500.000	10.375.500.000
Ông Nguyễn Văn Bằng	1.000.000.000	5.240.000.000	8.480.000.000	4.240.000.000
Các đối tượng khác	9.802.600.000	12.467.600.000	8.800.500.000	6.135.500.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	9.982.409.469	3.633.750.701	8.804.480.408	15.153.139.176
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (v)	9.982.409.469	3.633.750.701	8.804.480.408	15.153.139.176
Cộng	20.785.009.469	21.341.350.701	30.584.980.293	30.028.639.061

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/4642906/HĐTD ngày 01/11/2024. Theo đó, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ. Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30/09/2025 kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng gồm:

+ 6 hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là các máy móc thiết bị của Công ty;

+ 2 hợp đồng thế chấp tài sản từ các cá nhân với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên là quyền sử dụng đất theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 973971 và Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BG053291.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HDCVHM/NHCT220-TDT ngày 19/12/2024. Hạn mức cho vay theo hợp đồng là 170.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 19/12/2024 đến hết ngày 15/12/2025, lãi suất vay tại thời điểm kết giao hợp đồng: đối với VND là 6,5%/năm và đối với giải ngân USD là 5,7%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng gồm:

+ 20 hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là các máy móc thiết bị của Công ty;

+ 5 hợp đồng thế chấp tài sản từ các cá nhân với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên là quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải, cụ thể: Giấy Chứng nhận đất số AĐ 653011, Giấy Chứng nhận đất số BG 053059, Giấy Chứng nhận đất số H00065, Xe ô tô con Mazda CX5 BKS 20A-296.69 và Xe ô tô con MERCEDES-BENZ BKS 20A-608.66.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-8613-01 ngày 05/12/2023 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 02/12/2024. Theo đó, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: 14 tháng tính từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay là 5,1%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được quy định theo các Hợp đồng bảo đảm được ký trước, trong và sau ngày của Hợp đồng gồm:

1. Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, Khách Hàng sẽ ký quỹ một khoản tiền theo yêu cầu của VPBank. Tỷ lệ ký quỹ và các vấn đề liên quan đến ký quỹ sẽ được các bên thỏa thuận trong. Đề nghị phát hành L/C.

2. Các biện pháp bảo đảm khác:

a) Thế chấp bằng

- 01 xe ô tô nhãn hiệu: TOYOTA, số loại: INNOVA, biển kiểm soát: 20A-317.76

- 01 xe ô tô nhãn hiệu: COUNTY LIMOUSINE, số loại: NGT, biển kiểm soát: 20B-021.83

theo Hợp đồng thế chấp số CLC-8613-8897033-HDTC-01 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

b) Thế chấp bằng Quyền đòi nợ theo Hợp đồng xuất khẩu số: SM-TDT-01 ngày 01/08/2023 ký giữa Khách hàng và LA Générale Pour L'Enfant Major và Annexe 01 ngày 01/08/202 kèm theo LC số 7001HLC2301680BT do BANQUE POPULAIRE RIVES DE PARIS (Pháp) phát hành ngày 29/08/2023 thông báo qua VPBank; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 29092023-8897033-01-SME/HDTC/QDN ký ngày 04/10/2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29092023-8897033-01-SME/HDTC/HANGHOA ký ngày 04/10/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

c) Thế chấp bằng Quyền đòi nợ theo Hợp đồng xuất khẩu số: LS22305237 ngày 05/09/2023 ký giữa Khách hàng và Luhta Sportsweat (Suzhou) Co.,Ltd và LC số LC1802523000130 do BANK OF CHINA phát hành ngày 27/09/2023 thông báo qua VPBank; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 071123-8897033-01-SME/HDTC/QDN ký ngày 15/11/2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 071123-8897033-01-SME/HDTC/HANGHOA ký ngày 15/11/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

d) Thế chấp bằng Quyền đòi nợ theo Hợp đồng xuất khẩu số: 191028-170611-15740712 ngày 28/10/2019 ký giữa Bên thế chấp và TEDDY S.P.A; Purchase order authorization (POA) số 19722 ngày 12/09/2023 và LC số 411011465617 do UNICREDIT SPA phát hành ngày 28/09/2023 thông báo qua VPBank; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 071123-8897033-02-SME/HDTC/QDN ký ngày 15/11/2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 071123-8897033-02-SME/HDTC/HANGHOA và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

e) Thế chấp bằng quyền đòi nợ từ Hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán LC. Giá trị đảm bảo tối đa không quá 30 tỷ đồng.

f) Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác được thỏa thuận giữa VPBank với Khách Hàng và/hoặc bên thứ ba (nếu có) theo các Hợp đồng bảo đảm ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng bảo đảm nêu trên (nếu có).

(iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2019/4642906/HĐTD ngày 05/08/2019. Theo đó, số tiền vay là 46.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cho vay là 72 tháng, lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau đó sẽ được điều chỉnh phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy Đại Từ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy may TDT Đại Từ.

(v) Vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm những hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.06/CTTC ngày 9 tháng 10 năm 2020. Tài sản thuê tài chính bao gồm Máy trải vải tự động hiệu Kawakami NK 300CSI, Chân và bàn máy trải vải loại có thổi hơi với phụ kiện đồng bộ, chân và bàn để di chuyển máy trải vải. Số tiền thuê: 89.841,6 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.01/CTTC ngày 11 tháng 01 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus loại máy vát số 3 kim 6 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần dè xén trái, đế trụ. Số tiền thuê: 3.060.277.280 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.03/CTTC ngày 26 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần dè đế bằng 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.698.861.472 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.04/CTTC ngày 20 tháng 05 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trần dè Siruba. Số tiền thuê: 775.139.200 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.05/CTTC ngày 12 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trải vải tự động Kawakami. Số tiền thuê: 89.050 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.11/CTTC ngày 09 tháng 12 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm 10 máy may công nghiệp lập trình trần bóng điện tử. Số tiền thuê: 853.031.667 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.12/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vát số 2 kim 4 chỉ. Số tiền thuê: 765.172.100 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.13/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trần đề để bằng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần đề xen trái, để trụ 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.585.329.823 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.14/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trần đề để bằng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần đề xen trái để trụ 3 kim 5 chỉ và bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt số 2 kim 4 chỉ. Số tiền thuê: 4.890.771.600 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.15/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ Siruba, máy may công nghiệp 23 kim Siruba, máy may công nghiệp vắt số 4 chỉ Siruba, máy di bọ điện tử Juki, máy thùa khuy bằng Brother. Số tiền thuê: 1.436.550.000 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.16/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm máy may công nghiệp vắt số khổ nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ hiệu Siruba, máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ Siruba. Số tiền thuê: 823.823.000 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.17/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm máy vắt số 4 chỉ Siruba. Số tiền thuê: 215.985.000 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.22.06/CTTC ngày 10 tháng 11 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy may công nghiệp 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vịt tự động Hikari. Số tiền thuê: 899.983.980 đồng. Thời hạn thuê 36 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.22.04/CTTC ngày 27 tháng 06 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy trái vải tự động Kawakami. Số tiền thuê: 52.224 USD. Thời hạn thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.03/CTTC ngày 24 tháng 04 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 45 Máy may CN, 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vịt tự động: Hikari H93S-7D-5/AK. Số tiền thuê 402.280.193 đồng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.02/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 1 bộ Máy trái vải tự động KM, 13 tấm Bàn cắt có thổi khí dài 15,6m và 15,6m Linh kiện phụ trợ lắp cho 1 bàn cắt dài 15,6m. Số tiền thuê: 509.040.400 đồng. Thời hạn thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.05/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 08 Máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử, Model: GC90-130A-D, hiệu CHNKI. Số tiền thuê: 891.943.360 đồng. Thời hạn thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.06/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 02 Máy cắt tự động model FA-P90-2 Hãng sản xuất: Emarker và 02 Bộ di động 2 điểm dừng (10m). Số tiền thuê: 1.363.725.000 đồng. Thời hạn thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.09/CTTC ngày 03 tháng 07 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 03 máy đính cúc và 03 bộ cấp cúc tự động. Số tiền thuê: 248.339.190 đồng. Thời hạn thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.08/CTTC ngày 03 tháng 07 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm Máy cắt vải tự động dùng cho may công nghiệp Bullmer Model: D8003; Dây chuyền nổi hơi tiết kiệm điện Bao gồm 9 bộ nổi hơi 5KW (Model: T750A) và 3 bộ nổi hơi 9KW (Model: T790A). Số tiền thuê: 1.936.110.000 đồng. Thời hạn thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.10/CTTC ngày 03 tháng 07 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 60 Bộ máy may công nghiệp. Số tiền thuê: 508.530.900 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.12/CTTC ngày 06 tháng 09 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 20 Máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử Nhân hiệu CHNKI, xuất xứ Trung Quốc Model: GC90-130A-D, điện áp 220V/50Hz. Số tiền thuê: 1.071.083.520 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.13/CTTC ngày 03 tháng 10 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm Máy cuộn vải băng viên tự động và Máy cắt băng viên tự động. Số tiền thuê: 276.480.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.01/CTTC ngày 01 tháng 02 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm dây chuyền nổi hơi tiết kiệm điện và Dây bàn trái vải dùng cho ngành may công nghiệp. Số tiền thuê: 209.840.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.02/CTTC ngày 01 tháng 02 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm 05 Máy may công nghiệp lập trình bỏ túi, model G3520-JG-22 hiệu: GTG và 05 Máy may công nghiệp lập trình bỏ túi, model G3520-PL hiệu: GTG. Số tiền thuê: 702.130.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.06/CTTC ngày 20 tháng 05 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm 10 máy di bọ điện tử JUKI LK - 1900BNSS/MC-672KNN. Số tiền thuê: 537.624.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.07/CTTC ngày 27 tháng 05 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm Hệ thống máy nén khí trục vít 125HP. Số tiền thuê: 604.800.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.08/CTTC ngày 19 tháng 06 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm 30 Máy may Công nghiệp, 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vịt tự động Hikari. Số tiền thuê: 283.800.413 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.09/CTTC ngày 05 tháng 07 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm 20 Máy 2 kim điện tử may hàng dây Brother T8452D-S05/X8400D. Số tiền thuê: 1.107.129.600 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.10/CTTC ngày 20 tháng 07 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm Máy cắt vải tự động dùng cho may công nghiệp 1 kim cỡ nhỏ có trợ lực GT-4251CPB, hiệu GTG. Số tiền thuê: 86.879.650 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- (vi) Vay cá nhân ngắn hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống, lãi suất 10%/năm.
- (vii) Vay cá nhân dài hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay trên 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2023	238.965.340.000	20.680.804.045	259.646.144.045
Lãi/(lỗ) trong năm	-	12.975.052.473	12.975.052.473
Phân phối lợi nhuận	-	(7.540.386.511)	(7.540.386.511)
Số dư 31/12/2023	238.965.340.000	26.115.470.007	265.080.810.007
Số dư 01/01/2024	238.965.340.000	26.115.470.007	265.080.810.007
Lãi/(lỗ) trong năm	-	14.794.749.264	14.794.749.264
Trích lập các quỹ (*)	-	(259.501.049)	(259.501.049)
Số dư 31/12/2024	238.965.340.000	40.650.718.222	279.616.058.222

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2024 ngày 02/06/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ
sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Ông Chu Thuyên	16%	37.217.200.000	16%	37.217.200.000
Ông Nguyễn Việt Thắng	6%	15.394.400.000	6%	15.394.400.000
Các đối tượng khác	78%	186.353.740.000	78%	186.353.740.000
Tổng cộng	100%	238.965.340.000	100%	238.965.340.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia
lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	238.965.340.000	238.965.340.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	238.965.340.000	238.965.340.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		Năm 2024
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:		259.501.049
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		259.501.049

18.4. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.896.534	23.896.534
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.896.534	23.896.534
Cổ phiếu phổ thông	23.896.534	23.896.534
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.896.534	23.896.534
Cổ phiếu phổ thông	23.896.534	23.896.534
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền USD	2.442.858,88	683.026,78
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	670.337,63	580.412,37
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.429.438,00	31.562,08
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.534,22	1.556,22
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	896,72	896,72
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.334,65	1.366,36
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.000,00	1.000,00
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	338.317,66	66.233,03

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	161.416.943.312	255.259.685.871
Doanh thu hoạt động gia công	401.712.694.781	231.882.536.948
Tổng cộng	563.129.638.093	487.142.222.819

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Giảm giá hàng bán	-	161.701.167
	-	161.701.167

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	125.614.347.001	208.438.428.474
Giá vốn hoạt động gia công	303.901.839.005	164.983.595.537
Tổng cộng	429.516.186.006	373.422.024.011

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.424.279	15.268.838
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	4.321.415.969	6.597.908.847
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.507.853.446	-
Tổng cộng	5.837.693.694	6.613.177.685

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	18.537.003.192	16.518.507.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	12.819.134.943	952.192.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	9.660.757.992
Tổng cộng	31.356.138.135	27.131.457.848

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí bán hàng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

	Năm 2024	Năm 2023
	13.519.650.537	12.274.988.729
	4.499.092.438	11.671.293
	18.018.742.975	12.286.660.022

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí, lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Tổng cộng

	Năm 2024	Năm 2023
	60.592.335.239	46.268.651.166
	18.205.698	21.124.312
	38.245.901	84.634.724
	87.302.174	1.077.459.777
	9.852.169.725	13.096.814.468
	3.640.186.372	3.246.747.261
	74.228.445.109	63.795.431.708

7. Thu nhập khác

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Thu từ bán phế liệu
Thu từ phí sửa hàng
Chi phí chuyển giao, xuất nhập khẩu
Các khoản khác
Tổng cộng

	Năm 2024	Năm 2023
	292.957.700	42.500.000
	12.967.200	21.008.000
	458.358.543	282.958.223
	25.289.985	149.824.450
	298.616.462	326.782.880
	1.088.189.890	823.073.553

8. Chi phí khác

Chi phí sửa hàng
Các khoản bị phạt
Các khoản khác
Tổng cộng

	Năm 2024	Năm 2023
	497.959.750	709.581.745
	57.491.185	1.212.206.801
	555.450.935	1.921.788.546

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Tổng cộng

	Năm 2024	Năm 2023
	156.219.640.132	164.920.686.468
	260.835.059.545	214.708.606.659
	30.221.370.569	32.681.676.312
	39.170.864.254	39.128.768.712
	8.710.781.684	4.510.341.169
	495.157.716.184	455.950.079.320

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng
Chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN
Lỗ CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu

Các khoản điều chỉnh giảm
Lãi CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu

Thu nhập chịu thuế TNDN
+ Thu nhập chịu thuế 20%

+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 5%
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn thuế

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
Điều chỉnh thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	16.380.558.517	15.859.410.755
	450.311.499	2.143.643.142
	269.069.785	2.143.643.142
	181.241.714	-
	4.073.984.932	1.018.394.287
	4.073.984.932	1.018.394.287
	12.756.885.084	16.984.659.610
	6.319.766.656	10.864.131.483
	6.437.118.428	-
	-	6.120.528.128
	1.585.809.253	2.172.826.297
	-	711.531.985
	1.585.809.253	2.884.358.282

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần sau thuế

Các khoản điều chỉnh
Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
	14.794.749.264	12.975.052.473
	-	259.501.049
	-	259.501.049
	14.794.749.264	12.715.551.424
	23.896.534	23.896.534
	619	532

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần sau thuế

Các khoản điều chỉnh giảm:
Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	14.794.749.264	12.975.052.473
	-	259.501.049
	-	259.501.049
	14.794.749.264	12.715.551.424
	23.896.534	23.896.534
	619	532

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 543 đồng/cổ phiếu xuống 532 đồng/cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

	Năm 2024	Năm 2023
	578.537.448.483	547.648.234.109

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2024	Năm 2023
	(552.458.767.529)	(463.810.577.227)

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Chu Thuỳên	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Hiền	Người thân của người quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Dậu	Người thân của người quản lý chủ chốt
Bà Nguyễn Thị Phương	Người thân của người quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Cố đồng

3.2. Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

	Năm 2024
1. Bà Lê Thị Hiền	
Trả tiền vay	1.270.000.000
Vay	665.000.000
Lãi vay	83.091.781
2. Ông Nguyễn Huy Hoàng	
Trả tiền vay	3.200.000.000
Vay	3.700.000.000
Lãi vay	320.273.973
3. Ông Nguyễn Văn Bằng	
Trả tiền vay	8.480.000.000
Vay	5.240.000.000
Lãi vay	669.106.849
Trả tiền thuê tài sản thế chấp	54.250.000

4. Bà Bùi Thị Dậu		
Lãi vay		100.000.000
5. Bà Nguyễn Thị Phương		
Trả tiền thuê tài sản thế chấp		75.000.000
6. Ông Nguyễn Việt Thắng		
Trả tiền thuê tài sản thế chấp		79.000.000
7. Ông Đặng Quang Huy		
Trả tiền thuê tài sản thế chấp		65.000.000

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán

Nội dung/ Bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
Vay và nợ thuê tài chính		
Bà Lê Thị Hiền	-	605.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàng	2.700.000.000	2.200.000.000
Ông Nguyễn Văn Bằng	1.000.000.000	4.240.000.000
Bà Bùi Thị Dậu	1.000.000.000	1.000.000.000

3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Ông Chu Thuỳên	Chủ tịch HĐQT	1.158.694.342	848.295.483
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	760.243.669	561.977.814
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc	582.713.707	432.727.776
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng	538.107.293	396.808.306
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	190.728.166	193.071.873
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	498.200.314	414.256.876
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban Kiểm soát	50.000.000	-
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	320.112.232	253.360.868
Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm 28/04/2023)	-	100.770.701
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	40.000.000	-
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập	40.000.000	-
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên Ban Kiểm soát	40.000.000	-
Cộng		4.218.799.723	3.201.269.697

3.5. Thuê tài sản thế chấp của bên liên quan

Tên	Tài sản thế chấp	Hợp đồng vay	Hợp đồng thế chấp	Giá trị
Nguyễn Việt Thắng	GCNSD đất số BG053291	HDHM số 01/2024/4642906/H ĐTD ngày 06/09/2024 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	HĐTC số 01/2016/4642906/HĐTC	3.160.000.000
Nguyễn Văn Bằng	GCN đất số BA 973971		HĐTC số 03/2021/4642906/HĐTC	2.170.000.000

Nguyễn Thị Phương	GCN đất số AD 653011	HĐHM số 01/2024-HĐCVHM/NHCT2	HDTC số 2012/0504/HĐTC	3.000.000.000
Đặng Quang Huy	Xe ô tô con Mazda CX5 BKS 20A-296.69	020-TDT ngày 19/12/2024 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	HDTC số 01/2022/HĐBĐ/N HCT220-TDT	700.000.000
Đặng Quang Huy	Xe ô tô con Mercedes-Benz BKS 20A-608.66		HDTC số 07/2023/HĐBĐ/N HCT220-TDT	1.900.000.000
Cộng				10.930.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau: nội địa và xuất khẩu

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	17.046.812.520	546.082.825.573	563.129.638.093
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
- Giá vốn bán hàng	11.029.471.318	418.486.714.688	429.516.186.006
- Lợi nhuận gộp	6.017.341.202	127.596.110.885	133.613.452.087
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	36.460.886.576	450.681.336.243	487.142.222.819
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	161.701.167	161.701.167
- Giá vốn bán hàng	27.072.517.472	346.349.506.539	373.422.024.011
- Lợi nhuận gộp	9.388.369.104	104.170.128.537	113.558.497.641

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính: hoạt động gia công và hoạt động sản xuất thành phẩm

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	401.712.694.781	161.416.943.312	563.129.638.093
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
- Giá vốn bán hàng	303.901.839.005	125.614.347.001	429.516.186.006
- Lợi nhuận gộp	97.810.855.776	35.802.596.311	133.613.452.087
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn			12.503.028.410
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			32.720.702.606
Tổng tài sản			615.181.871.309
Tổng nợ phải trả			335.565.813.087

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm	Cộng
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	231.882.536.948	255.259.685.871	487.142.222.819
- Các khoản giảm trừ doanh thu	161.701.167	-	161.701.167
- Giá vốn bán hàng	164.983.595.537	208.438.428.474	373.422.024.011
- Lợi nhuận gộp	66.737.240.244	46.821.257.397	113.558.497.641
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn			18.014.976.742
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			36.339.302.390
Tổng tài sản			585.345.295.808
Tổng nợ phải trả			320.264.485.801

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu: Nguyễn Thị Minh Thùy
Kế toán trưởng: Phạm Thái Hòa
Tổng Giám đốc: Nguyễn Việt Thắng

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2024	152.675.061.736	108.131.362.473	9.385.232.968	2.539.199.263	681.507.151	273.412.363.591
Tăng trong năm	2.205.270.041	2.572.415.467	-	-	35.750.000	4.813.435.508
Mua trong năm	-	2.572.415.467	-	-	35.750.000	2.608.165.467
ĐT XDCB hoàn thành	2.205.270.041	-	-	-	-	2.205.270.041
Giảm trong kỳ	-	4.748.424.695	-	265.288.800	-	5.013.713.495
Thanh lý, nhượng bán	-	4.748.424.695	-	265.288.800	-	5.013.713.495
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	154.880.331.777	105.955.353.245	9.385.232.968	2.273.910.463	717.257.151	273.212.085.604
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2024	58.782.376.968	83.487.585.035	6.837.601.288	1.840.028.288	482.697.149	151.430.288.728
Tăng trong năm	10.896.700.366	10.389.069.323	908.850.667	260.079.511	82.807.460	22.537.507.327
Khấu hao trong năm	10.896.700.366	10.389.069.323	908.850.667	260.079.511	82.807.460	22.537.507.327
Giảm trong năm	-	4.748.424.695	-	265.288.800	-	5.013.713.495
Thanh lý, nhượng bán	-	4.748.424.695	-	265.288.800	-	5.013.713.495
Số dư 31/12/2024	69.679.077.334	89.128.229.663	7.746.451.955	1.834.818.999	565.504.609	168.954.082.560
Giá trị còn lại	93.892.684.768	24.643.777.438	2.547.631.680	699.170.975	198.810.002	121.982.074.863
Tại ngày 01/01/2024	85.201.254.443	16.827.123.582	1.638.781.013	439.091.464	151.752.542	104.258.003.044

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay



**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT CỦA CÔNG TY**



CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa Chỉ: Xã Diêm Thụy, Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 656 78 98

Email: info@tdtgroup.vn

Website: tdtgroup.vn